



7-12 Oct 2022

Medal Standings

MEDAL STANDINGS

Rank	NOC	Individual				Team				Total				Rank by Total
		G	S	B	Tot	G	S	B	Tot	G	S	B	Tot	
1	TYH 桃園市	2		1	3	2		1	3	4		2	6	= 2
2	NTPC 新北市	2	2	2	6	1	2		3	3	4	2	9	1
3	HCH 新竹縣			1	1	1	2		3	1	2	1	4	4
4	TPC 臺北市	1	1	1	3			3	3	1	1	4	6	= 2
5	TCC 臺中市	1	1		2					1	1		2	= 5
6	HLH 花蓮縣			1	1	1			1	1		1	2	= 5
7	KHC 高雄市						1	1	2		1	1	2	= 5
8	KLC 基隆市		1		1						1		1	= 8
8	TNH 臺南市		1		1						1		1	= 8
Total:		6	6	6	18	5	5	5	15	11	11	11	33	



MEDALLISTS BY EVENT

Event Name	Date	Medal	Name	NOC
男子組團體	Mon 10 Oct	GOLD	陳享宣 陳慶銓 魏敬倫	HCH 新竹縣
		SILVER	傅詩貴 湯智鈞 潘宇平	NTPC 新北市
		BRONZE	余俊賢 李祐宏 林承諺	KHC 高雄市
女子組團體	Mon 10 Oct	GOLD	孫薇 陳麗如 雷千瑩	NTPC 新北市
		SILVER	劉詩翎 官艾 林佳恩	HCH 新竹縣
		BRONZE	王芯柔 許熾樺 邱意晴	TYH 桃園市
反曲弓混雙	Tue 11 Oct	GOLD	邱意晴 魏均珩	TYH 桃園市
		SILVER	雷千瑩 湯智鈞	NTPC 新北市
		BRONZE	詹紫媚 鄭祥輝	TPC 臺北市
複合弓混雙	Tue 11 Oct	GOLD	許熾樺 張正韋	TYH 桃園市
		SILVER	官艾 陳享宣	HCH 新竹縣
		BRONZE	黃逸柔 張善鈞	TPC 臺北市



MEDALLISTS BY EVENT

Event Name	Date	Medal	Name	NOC
裸弓混雙	Tue 11 Oct	GOLD	鄭蘭君 林仲維	HLH 花蓮縣
		SILVER	葉芷余 余俊賢	KHC 高雄市
		BRONZE	潘明佳 柯庭風	TPC 臺北市
反曲弓男子組	Wed 12 Oct	GOLD	魏均珩	TYH 桃園市
		SILVER	索煒哲	KLC 基隆市
		BRONZE	湯智鈞	NTPC 新北市
反曲弓女子組	Wed 12 Oct	GOLD	雷千瑩	NTPC 新北市
		SILVER	李采璇	TCC 臺中市
		BRONZE	林佳恩	HCH 新竹縣
複合弓男子組	Wed 12 Oct	GOLD	陳界綸	TCC 臺中市
		SILVER	潘宇平	NTPC 新北市
		BRONZE	張正韋	TYH 桃園市
複合弓女子組	Wed 12 Oct	GOLD	許熾樺	TYH 桃園市
		SILVER	陳麗如	NTPC 新北市
		BRONZE	黃逸柔	TPC 臺北市
裸弓男子組	Wed 12 Oct	GOLD	王厚傑	TPC 臺北市
		SILVER	柯庭風	TPC 臺北市
		BRONZE	林仲維	HLH 花蓮縣
裸弓女子組	Wed 12 Oct	GOLD	隋昀瑾	NTPC 新北市
		SILVER	蔡佩綺	TNH 臺南市
		BRONZE	孫薇	NTPC 新北市



7-12 Oct 2022

Entries

ENTRIES BY COUNTRY

NOC	Country	Name	W. Rank	Date of Birth	Back No.	Event
CHH	彰化縣	何宜璇			14F	複合弓女子組
		張仔萱			8G	複合弓女子組
		張長成			1C	反曲弓男子組
		李昱緯			16B	複合弓男子組
		衛中瑩			16G	裸弓女子組
		陳冠岑			1G	反曲弓女子組
		陳好榛			15G	裸弓女子組
		陳建宇			2C	反曲弓男子組
		陳韋呈			9C	複合弓男子組
		魏瑋荏			19C	裸弓男子組
		黃文龍			18C	裸弓男子組
		黃盈敏			2G	反曲弓女子組
CIC	嘉義市	何晚居			14C	複合弓男子組
		鍾明諺			15C	複合弓男子組
CIH	嘉義縣	方婉婷			6G	反曲弓女子組
		楊宗翰			4C	反曲弓男子組
		盧中偉			21C	裸弓男子組
		莊千慧			17G	裸弓女子組
		葉裕文			5C	反曲弓男子組
		蔡昇霖			20C	裸弓男子組
		許人中			12C	複合弓男子組
		賴國棟			13C	複合弓男子組
HCH	新竹縣	陳玉慧			10G	複合弓女子組
		劉詩翎			17F	裸弓女子組
		史宇軒			18B	裸弓男子組
		呂佳鑫			16A	複合弓男子組
		官艾			10F	複合弓女子組
		林佳恩			2F	反曲弓女子組
		林季螢			16F	裸弓女子組
		沈筱珺			9F	複合弓女子組
		羅逸帆			2B	反曲弓男子組
		蘇奕云			3F	反曲弓 女子組
		陳享宣			9B	複合弓男子組
		陳慶銓			1B	反曲弓男子組
HCT	新竹市	魏敬倫			19B	裸弓男子組
		張家欣			18F	裸弓女子組
		張璇			19F	裸弓女子組
		曾翊綾			5F	反曲弓女子組
		李金糖			3B	反曲弓男子組
		林嘉妤			4F	反曲弓 女子組
		林明潔			11F	複合弓女子組
		林昱辰			20B	裸弓 男子組
		林育淵			4B	反曲弓男子組
		楊育璋			10B	複合弓男子組
		蔡薰毅			21B	裸弓男子組
		鄭郁儒			11B	複合弓 男子組
HLH	花蓮縣	吳子瑋			14D	複合弓男子組
		張容嘉			5H	反曲弓女子組
		拉卡.巫茂			15D	複合弓男子組
		林仲維			21D	裸弓男子組
		林子翔			4D	反曲弓男子組
		林心喬			4H	反曲弓女子組
		林美玲			15H	裸弓女子組
		楊凱涵			5D	反曲弓男子組
		薛文豪			22D	裸弓男子組
		連文怡			8H	複合弓女子組
		鄭蘭君			16H	裸弓女子組
		魏芳瑜			9H	複合弓女子組



ENTRIES BY COUNTRY

NOC	Country	Name	W. Rank	Date of Birth	Back No.	Event
ILH	宜蘭縣	呂琪			6H	反曲弓女子組
		呂鑫			6D	反曲弓男子組
		李宗宜			10H	複合弓女子組
		林亞妮			17H	裸弓女子組
		林佩欣			7H	反曲弓女子組
		林頌			16D	複合弓男子組
		謝若晞			18H	裸弓女子組
		高雨珊			11H	複合弓 女子組
KHC	高雄市	余俊賢			18D	裸弓男子組
		李桂銓			10D	複合弓男子組
		李祐宏			8C	反曲弓男子組
		林承諺			11D	複合弓男子組
		王聖閔			17D	裸弓男子組
		葉芷余			21G	裸弓女子組
		蔡玉慧			3H	反曲弓女子組
		許佳穎			13G	複合弓女子組
		越宇農			14G	複合弓女子組
		陳佳琳			20G	裸弓女子組
		陳沛瑜			2H	反曲弓女子組
		黃冠中			1D	反曲弓男子組
KLC	基隆市	劉晉宇			8E	複合弓女子組
		方佑心			1E	反曲弓女子組
		林子芸			2E	反曲弓女子組
		林煜荃			9A	複合弓男子組
		柯游源			17A	裸弓男子組
		沈慈襄			15E	裸弓女子組
		簡岑育			2A	反曲弓男子組
		索煒哲			1A	反曲弓男子組
		蔡秉叡			18A	裸弓男子組
		鄭怡君			9E	複合弓 女子組
		韋如玉			16E	裸弓女子組
MLH	苗栗縣	劉冠甫			22B	裸弓 男子組
		宋皓凱			5B	反曲弓男子組
		曾喜宏			13B	複合弓男子組
		林祥羽			12B	複合弓男子組
		陳力業			6B	反曲弓男子組
NTC	南投縣	何汶芯			4G	反曲弓女子組
		潘妍蓁			9G	複合弓女子組
		申慧筑			3G	反曲弓女子組
		陳英佑			10C	複合弓男子組
		黃奕恩			11C	複合弓男子組
		黃憲威			3C	反曲弓男子組
NTPC	新北市	傅詩貴			22A	裸弓男子組
		吳亭廷			12E	複合弓女子組
		孫薇			19E	裸弓女子組
		林昱全			12A	複合弓男子組
		林芳瑜			5E	反曲弓女子組
		湯智鈞			5A	反曲弓男子組
		潘宇平			13A	複合弓男子組
		蘇于洋			6A	反曲弓男子組
		許家豪			21A	裸弓男子組
		陳麗如			13E	複合弓女子組
		隋昀瑾			20E	裸弓女子組
		雷千瑩			6E	反曲弓女子組



ENTRIES BY COUNTRY

NOC	Country	Name	W. Rank	Date of Birth	Back No.	Event
TCC	臺中市	劉鎧懋			15B	複合弓男子組
		朱睿智			7B	反曲弓男子組
		朱睿瑤			12F	複合弓女子組
		李采璇			6F	反曲弓女子組
		林昀謙			13F	複合弓女子組
		米賽亞			23B	裸弓男子組
		葉琇尹			7F	反曲弓女子組
		蔡明修			8B	反曲弓男子組
		陳歆詞			21F	裸弓女子組
		陳界綸			14B	複合弓男子組
		高羽菲			20F	裸弓女子組
		黃錦樂			17C	裸弓男子組
TNH	臺南市	劉萱凡			18G	裸弓 女子組
		吳「嘉			6C	反曲弓男子組
		林安嫻			1H	反曲弓女子組
		柯凱焱			7C	反曲弓男子組
		王方辰			7G	反曲弓女子組
		翁祥彬			22C	裸弓男子組
		蔡佩綺			19G	裸弓女子組
		蕭宇健			12G	複合弓女子組
		郭宴宇			11G	複合弓女子組
		鄭百竣			9D	複合弓男子組
		陳賢瑞			23C	裸弓男子組
		黃智諱			16C	複合弓男子組
TPC	臺北市	呂岱凌			3E	反曲弓女子組
		張善鈞			10A	複合弓男子組
		柯庭風			20A	裸弓男子組
		楊喻閔			17E	裸弓女子組
		潘明佳			18E	裸弓女子組
		王厚傑			19A	裸弓男子組
		羅正偉			4A	反曲弓男子組
		詹紫媚			4E	反曲弓女子組
		譚偉婕			11E	複合弓 女子組
		鄭祥輝			3A	反曲弓男子組
		魏煒宸			11A	複合弓男子組
		黃逸柔			10E	複合弓女子組
TTH	臺東縣	古諺宇			2D	反曲弓男子組
		周世和			19D	裸弓男子組
		張建強			3D	反曲弓男子組
		彭祥貴			13D	複合弓男子組
		金英傑			12D	複合弓男子組
		黃世凱			20D	裸弓男子組
TYH	桃園市	張正章			14A	複合弓男子組
		彭家琳			1F	反曲弓女子組
		彭德揚			15A	複合弓男子組
		洪晟皓			23A	裸弓男子組
		王律勻			14E	複合弓女子組
		王芯柔			21E	裸弓女子組
		田文慈			15F	裸弓女子組
		許俊安			17B	裸弓男子組
		許熾樺			8F	複合弓女子組
		邱意晴			7E	反曲弓女子組
		陳盈華			7A	反曲弓男子組
		魏均珩			8A	反曲弓男子組
YLH	雲林縣	張雅婷			5G	反曲弓女子組



RESULTS SUMMARY

Rank	Name	NOC	
1	魏均珩	TYH	桃園市
2	索煒哲	KLC	基隆市
3	湯智鈞	NTPC	新北市
4	楊宗翰	CIH	嘉義縣
5	林子翔	HLH	花蓮縣
6	蘇于洋	NTPC	新北市
7	李金糖	HCT	新竹市
8	楊凱涵	HLH	花蓮縣
9	吳[嘉	TNH	臺南市
10	羅正偉	TPC	臺北市
11	鄭祥輝	TPC	臺北市
12	陳慶銓	HCH	新竹縣
13	林育淵	HCT	新竹市
14	李祐宏	KHC	高雄市
15	陳盈華	TYH	桃園市
16	張建強	TTH	臺東縣
17	朱睿智	TCC	臺中市
18	蔡明修	TCC	臺中市
19	黃冠中	KHC	高雄市
20	柯凱焱	TNH	臺南市
21	呂鑫	ILH	宜蘭縣
22	宋皓凱	MLH	苗栗縣
23	陳建宇	CHH	彰化縣
24	羅逸帆	HCH	新竹縣
25	陳力業	MLH	苗栗縣
26	黃憲威	NTC	南投縣
27	張長成	CHH	彰化縣
28	簡岑育	KLC	基隆市
29	葉裕文	CIH	嘉義縣
30	古諺宇	TTH	臺東縣



RESULTS SUMMARY

Rank	Name	NOC
1	雷千瑩	NTPC 新北市
2	李采璇	TCC 臺中市
3	林佳恩	HCH 新竹縣
4	邱意晴	TYH 桃園市
5	張容嘉	HLH 花蓮縣
6	方婉婷	CIH 嘉義縣
7	呂岱凌	TPC 臺北市
8	詹紫媚	TPC 臺北市
9	王方辰	TNH 臺南市
10	林安嫻	TNH 臺南市
11	葉琇尹	TCC 臺中市
12	林佩欣	ILH 宜蘭縣
13	林芳瑜	NTPC 新北市
14	方佑心	KLC 基隆市
15	呂琪	ILH 宜蘭縣
16	彭家樺	TYH 桃園市
17	曾羿綾	HCT 新竹市
18	陳冠岑	CHH 彰化縣
19	陳沛瑜	KHC 高雄市
20	申慧筑	NTC 南投縣
21	林心喬	HLH 花蓮縣
22	何汶芯	NTC 南投縣
23	蔡玉慧	KHC 高雄市
24	林子芸	KLC 基隆市
25	黃盈敏	CHH 彰化縣
26	張雅婷	YLH 雲林縣



RESULTS SUMMARY

Rank	Name	NOC
1	陳界綸	TCC 臺中市
2	潘宇平	NTPC 新北市
3	張正韋	TYH 桃園市
4	鄭百竣	TNH 臺南市
5	陳享宣	HCH 新竹縣
6	林昱全	NTPC 新北市
7	呂佳鑫	HCH 新竹縣
8	魏煒宸	TPC 臺北市
9	金英傑	TTH 臺東縣
10	彭德揚	TYH 桃園市
11	林承諺	KHC 高雄市
12	黃智諱	TNH 臺南市
13	劉鎰懋	TCC 臺中市
14	張善鈞	TPC 臺北市
15	吳子瑋	HLH 花蓮縣
16	李桂銓	KHC 高雄市
17	李昱緯	CHH 彰化縣
18	許人中	CIH 嘉義縣
19	林祥羽	MLH 苗栗縣
20	楊育璋	HCT 新竹市
21	拉卡.巫茂	HLH 花蓮縣
22	陳英佑	NTC 南投縣
23	彭祥貴	TTH 臺東縣
24	陳韋呈	CHH 彰化縣
25	林煜荃	KLC 基隆市
26	林頌	ILH 宜蘭縣
27	賴國棟	CIH 嘉義縣
28	鍾明諺	CIC 嘉義市
29	黃奕恩	NTC 南投縣
30	何晚居	CIC 嘉義市
31	曾喜宏	MLH 苗栗縣



RESULTS SUMMARY

Rank	Name	NOC
1	許熾樺	TYH 桃園市
2	陳麗如	NTPC 新北市
3	黃逸柔	TPC 臺北市
4	郭宴宇	TNH 臺南市
5	王律勻	TYH 桃園市
6	吳亭廷	NTPC 新北市
7	蕭宇健	TNH 臺南市
8	官艾	HCH 新竹縣
9	連文怡	HLH 花蓮縣
10	林昀謙	TCC 臺中市
11	沈筱琄	HCH 新竹縣
12	陳玉慧	CIH 嘉義縣
13	朱睿瑤	TCC 臺中市
14	張仔萱	CHH 彰化縣
15	魏芳瑜	HLH 花蓮縣
16	林明潔	HCT 新竹市
17	何宜璇	CHH 彰化縣
18	許佳穎	KHC 高雄市
19	越宇農	KHC 高雄市
20	劉晉宇	KLC 基隆市
21	潘妍蓁	NTC 南投縣
22	李宗宜	ILH 宜蘭縣



RESULTS SUMMARY

Rank	Name	NOC
1	王厚傑	TPC 臺北市
2	柯庭風	TPC 臺北市
3	林仲維	HLH 花蓮縣
4	許家豪	NTPC 新北市
5	余俊賢	KHC 高雄市
6	魏敬倫	HCH 新竹縣
7	傅詩貴	NTPC 新北市
8	王聖閔	KHC 高雄市
9	許俊安	TYH 桃園市
10	柯游源	KLC 基隆市
11	史宇軒	HCH 新竹縣
12	魏瑋荏	CHH 彰化縣
13	洪晟皓	TYH 桃園市
14	陳賢瑞	TNH 臺南市
15	翁祥彬	TNH 臺南市
16	蔡薰毅	HCT 新竹市
17	薛文豪	HLH 花蓮縣
18	黃世凱	TTH 臺東縣
19	黃錦樂	TCC 臺中市
20	蔡秉叡	KLC 基隆市
21	黃文龍	CHH 彰化縣
22	蔡昇霖	CIH 嘉義縣
23	盧中偉	CIH 嘉義縣
24	米賈亞	TCC 臺中市
25	周世和	TTH 臺東縣



RESULTS SUMMARY

Rank	Name	NOC
1	隋昀瑾	NTPC 新北市
2	蔡佩綺	TNH 臺南市
3	孫薇	NTPC 新北市
4	林美玲	HLH 花蓮縣
5	王芯柔	TYH 桃園市
6	鄭蘭君	HLH 花蓮縣
7	田文慈	TYH 桃園市
8	韋如玉	KLC 基隆市
9	葉芷余	KHC 高雄市
10	陳好榛	CHH 彰化縣
11	劉詩翎	HCH 新竹縣
12	潘明佳	TPC 臺北市
13	衛中瑩	CHH 彰化縣
14	沈慈雲	KLC 基隆市
15	楊喻閔	TPC 臺北市
16	高羽菲	TCC 臺中市
17	陳佳琳	KHC 高雄市
18	張家欣	HCT 新竹市
19	林季螢	HCH 新竹縣
20	張璇	HCT 新竹市
21	謝若晞	ILH 宜蘭縣
22	林亞妮	ILH 宜蘭縣
23	陳歆詞	TCC 臺中市
24	莊千慧	CIH 嘉義縣



RESULTS SUMMARY

R. Round Rank/Score	Name	NOC Code	Semifinals	Finals
2/ 755	魏均珩	TYH	56	魏均珩 (TYH)
8/ 700	楊宗翰	CIH	55	63
1/ 760	湯智鈞	NTPC	54	索煒哲 (KLC)
12/ 683	索煒哲	KLC	56	48
				楊宗翰 (CIH)
				54
				湯智鈞 (NTPC)
				58

GOLD
魏均珩 (TYH)SILVER
索煒哲 (KLC)BRONZE
湯智鈞 (NTPC)

Final Rank

1	魏均珩	TYH
2	索煒哲	KLC
3	湯智鈞	NTPC
4	楊宗翰	CIH



RESULT BRACKETS

R. Round Rank/Score	Name	NOC Code	Semifinals	Finals
1/ 737	雷千瑩	NTPC	57	雷千瑩 (NTPC) 54 GOLD 雷千瑩 (NTPC)
2/ 709	邱意晴	TYH	50	
8/ 662	林佳恩	HCH	53	李采璇 (TCC) 50 SILVER 李采璇 (TCC)
6/ 673	李采璇	TCC	57	
				邱意晴 (TYH) 52 BRONZE 林佳恩 (HCH)
				林佳恩 (HCH) 57

Final Rank	
1	雷千瑩 NTPC
2	李采璇 TCC
3	林佳恩 HCH
4	邱意晴 TYH



RESULT BRACKETS

R. Round Rank/Score		Name	NOC Code		Semifinals	Finals	
3/	778	陳界綸	TCC	67		陳界綸 (TCC)	GOLD 陳界綸 (TCC)
5/	773	鄭百竣	TNH	60		63 (T. 5)	
8/	768	張正韋	TYH	60		潘宇平 (NTPC)	SILVER 潘宇平 (NTPC)
1/	790	潘宇平	NTPC	62		63 (T. 4)	
						鄭百竣 (TNH)	BRONZE 張正韋 (TYH)
						62	
						張正韋 (TYH)	
						64	

Final Rank	
1	陳界綸 TCC
2	潘宇平 NTPC
3	張正韋 TYH
4	鄭百竣 TNH



RESULT BRACKETS

R. Round Rank/Score	Name	NOC Code	Semifinals	Finals
1/ 794	黃逸柔	TPC	60 (T. 5)	陳麗如 (NTPC)
3/ 776	陳麗如	NTPC	60 (T. 5+)	59
9/ 736	郭宴宇	TNH	58	許熾樺 (TYH)
2/ 793	許熾樺	TYH	61	67
				GOLD 許熾樺 (TYH)
				SILVER 陳麗如 (NTPC)
				黃逸柔 (TPC)
				65
				BRONZE 黃逸柔 (TPC)
				郭宴宇 (TNH)
				62

Final Rank

1	許熾樺	TYH
2	陳麗如	NTPC
3	黃逸柔	TPC
4	郭宴宇	TNH



RESULT BRACKETS

R. Round Rank/Score	Name	NOC Code	Semifinals	Finals
2/ 596	王厚傑	TPC	47	王厚傑 (TPC) 45 GOLD 王厚傑 (TPC)
9/ 510	許家豪	NTPC	34	
1/ 597	柯庭風	TPC	48	柯庭風 (TPC) 38 SILVER 柯庭風 (TPC)
4/ 558	林仲維	HLH	33	
				許家豪 (NTPC) 28 BRONZE 林仲維 (HLH)
				林仲維 (HLH) 38

Final Rank	
1	王厚傑 TPC
2	柯庭風 TPC
3	林仲維 HLH
4	許家豪 NTPC



RESULT BRACKETS

R. Round Rank/Score	Name	NOC Code	Semifinals	Finals
6/ 516	隋昀瑾	NTPC	43 (T. 3)	隋昀瑾 (NTPC)
1/ 568	孫薇	NTPC	43 (T. 2)	35
7/ 512	蔡佩綺	TNH	39	蔡佩綺 (TNH)
3/ 533	林美玲	HLH	33	26
				孫薇 (NTPC)
				50
				林美玲 (HLH)
				33

GOLD
隋昀瑾 (NTPC)SILVER
蔡佩綺 (TNH)BRONZE
孫薇 (NTPC)

Final Rank

1	隋昀瑾	NTPC
2	蔡佩綺	TNH
3	孫薇	NTPC
4	林美玲	HLH



RESULTS

Rank	Back No.	Name	NOC	Elimination	6's	5's	Score
1	006E	魏均珩	TYH	191 / 1	17	13	191
2	005E	湯智鈞	NTPC	186 / 2	16	14	186
3	007E	蘇于洋	NTPC	182 / 3	12	14	182
4	007F	李金糖	HCT	179 / 4	11	15	179
5	008G	索煒哲	KLC	176 / 5	10	14	176
6	008F	楊宗翰	CIH	175 / 6	9	16	175
7	008E	林子翔	HLH	174 / 7	11	7	174
8	006F	楊凱涵	HLH	174 / 8	9	14	174
9	007G	吳嘉	TNH	168 / 9	6	14	168
10	005G	羅正偉	TPC	167 / 10	7	13	167
11	005F	鄭祥輝	TPC	163 / 11	5	17	163
12	006G	陳慶銓	HCH	162 / 12	6	11	162
13	006H	林育淵	HCT	157 / 13	6	8	157
14	007H	李祐宏	KHC	155 / 14	7	7	155
15	005H	陳盈華	TYH	153 / 15	5	10	153
16	008H	張建強	TTH	146 / 16	6	8	146



RESULTS

Rank	Back No.	Name	NOC	Elimination	6's	5's	Score
1	001E	魏均珩	TYH	123 / 1	11	7	123
2	005E	索煒哲	KLC	120 / 2	9	6	120
3	002E	湯智鈞	NTPC	120 / 3	7	10	120
4	006E	楊宗翰	CIH	117 / 4	8	7	117 SO T.4
5	007E	林子翔	HLH	117 / 5	8	7	117 SO T.3
6	003E	蘇于洋	NTPC	115 / 6	6	7	115
7	004E	李金糖	HCT	113 / 7	6	7	113
8	008E	楊凱涵	HLH	109 / 8	5	4	109



RESULTS

Rank	Back No.	Name	NOC	Elimination	6's	5's	Score
1	009E	雷千瑩	NTPC	183 / 1	7	5	183
2	012F	林佳恩	HCH	176 / 2	9	15	176
3	010F	李采璇	TCC	172 / 3	8	14	172
4	011E	張容嘉	HLH	171 / 4	11	13	171
5	009F	呂岱凌	TPC	168 / 5	5	17	168
6	012E	詹紫媚	TPC	166 / 6	6	16	166
7	010E	邱意晴	TYH	165 / 7	10	8	165
8	011F	方婉婷	CIH	156 / 8	3	11	156 SO T.5
9	010G	王方辰	TNH	156 / 9	7	9	156 SO T.4
10	009H	林安嫻	TNH	151 / 10	4	8	151
11	012H	葉琇尹	TCC	147 / 11	21	2	147
12	012G	林佩欣	ILH	140 / 12	3	7	140
13	011G	林芳瑜	NTPC	139 / 13	2	4	139
14	010H	方佑心	KLC	136 / 14	2	8	136
15	011H	呂琪	ILH	132 / 15	4	4	132
16	009G	彭家琳	TYH	0 / 16	0	0	0



RESULTS

Rank	Back No.	Name	NOC	Elimination	6's	5's	Score
1	001F	雷千瑩	NTPC	116 / 1	6	10	116
2	003F	李采璇	TCC	112 / 2	5	7	112
3	002F	林佳恩	HCH	110 / 3	4	7	110
4	007F	邱意晴	TYH	109 / 4	3	9	109
5	004F	張容嘉	HLH	108 / 5	4	7	108
6	008F	方婉婷	CIH	104 / 6	5	4	104
7	005F	呂岱凌	TPC	102 / 7	2	9	102
8	006F	詹紫媚	TPC	96 / 8	2	2	96



RESULTS

Rank	Back No.	Name	NOC	Elimination	6's	5's	Score
1	009A	潘宇平	NTPC	196 / 1	22	8	196
2	012A	陳享宣	HCH	196 / 2	19	14	196
3	011A	陳界綸	TCC	195 / 3	18	15	195
4	012B	張正韋	TYH	193 / 4	19	11	193
5	011C	魏煒宸	TPC	191 / 5	16	15	191
6	012C	呂佳鑫	HCH	190 / 6	14	16	190
7	009C	林昱全	NTPC	188 / 7	17	10	188
8	009B	鄭百竣	TNH	186 / 8	16	15	186 SO T.6
9	010D	金英傑	TTH	186 / 9	15	13	186 SO T.5
10	010C	彭德揚	TYH	185 / 10	13	17	185
11	009D	林承諺	KHC	185 / 11	12	17	185
12	010B	黃智諱	TNH	184 / 12	14	13	184
13	012D	劉鎧懋	TCC	184 / 13	13	15	184
14	010A	張善鈞	TPC	182 / 14	11	16	182
15	011B	吳子瑋	HLH	181 / 15	14	9	181
16	011D	李桂銓	KHC	177 / 16	10	15	177



RESULTS

Rank	Back No.	Name	NOC	Elimination	6's	5's	Score
1	007A	陳界綸	TCC	131 / 1	15	5	131
2	005A	潘宇平	NTPC	131 / 2	13	9	131
3	008A	張正章	TYH	130 / 3	11	12	130
4	008B	鄭百竣	TNH	127 / 4	9	13	127 SO T.6
5	006A	陳享宣	HCH	127 / 5	10	11	127 SO T.5
6	007B	林昱全	NTPC	126 / 6	11	8	126
7	006B	呂佳鑫	HCH	124 / 7	9	10	124
8	005B	魏煒宸	TPC	118 / 8	7	9	118



RESULTS

Rank	Back No.	Name	NOC	Elimination	6's	5's	Score
1	002E	許熾樺	TYH	205 / 1	3	18	205
2	001E	黃逸柔	TPC	197 / 2	21	11	197
3	003E	陳麗如	NTPC	196 / 3	11	5	196
4	004F	官艾	HCH	189 / 4	16	14	189
5	004E	吳亭廷	NTPC	186 / 5	16	10	186
6	001G	郭宴宇	TNH	186 / 6	11	20	186
7	002F	王律勻	TYH	183 / 7	15	10	183
8	001F	蕭宇健	TNH	183 / 8	14	12	183
9	003F	連文怡	HLH	182 / 9	6	8	182
10	003G	林昀謙	TCC	180 / 10	7	7	180
11	002G	沈筱琄	HCH	174 / 11	8	15	174
12	003H	陳玉慧	CIH	174 / 12	6	6	174
13	002H	朱睿瑤	TCC	171 / 13	9	12	171
14	001H	張仔萱	CHH	170 / 14	8	11	170
15	004G	魏芳瑜	HLH	161 / 15	5	11	161
16	004H	林明潔	HCT	160 / 16	3	14	160



RESULTS

Rank	Back No.	Name	NOC	Elimination	6's	5's	Score	
1	006C	黃逸柔	TPC	130 / 1	13	8	130	
2	005C	許嫻樺	TYH	129 / 2	12	10	129	
3	006D	郭宴宇	TNH	125 / 3	8	13	125 SO	T.6+
4	007C	陳麗如	NTPC	125 / 4	10	9	125 SO	T.6
5	007D	王律勻	TYH	125 / 5	10	9	125 SO	T.4
6	005D	吳亭廷	NTPC	124 / 6	10	8	124	
7	008D	蕭宇健	TNH	121 / 7	9	7	121	
8	008C	官艾	HCH	119 / 8	9	9	119	



RESULTS

Rank	Back No.	Name	NOC	Elimination	6's	5's	Score
1	002A	王厚傑	TPC	154 / 1	8	3	154
2	001A	柯庭風	TPC	148 / 2	6	8	148
3	001C	許家豪	NTPC	143 / 3	7	4	143
4	003A	余俊賢	KHC	142 / 4	7	1	142
5	002B	魏敬倫	HCH	138 / 5	5	6	138
6	004B	傅詩貴	NTPC	136 / 6	2	9	136
7	004A	林仲維	HLH	131 / 7	4	7	131
8	001B	王聖閔	KHC	125 / 8	4	3	125 SO T.5
9	003D	許俊安	TYH	125 / 9	2	5	125 SO T.4
10	004D	柯游源	KLC	121 / 10	5	3	121
11	002C	史宇軒	HCH	120 / 11	4	5	120
12	003B	魏瑋荳	CHH	119 / 12	4	7	119
13	004C	洪晟皓	TYH	117 / 13	3	7	117
14	002D	陳賢瑞	TNH	113 / 14	2	3	113
15	003C	翁祥彬	TNH	107 / 15	4	2	107
16	001D	蔡薰毅	HCT	106 / 16	2	5	106



RESULTS

Rank	Back No.	Name	NOC	Elimination	6's	5's	Score
1	001A	王厚傑	TPC	101 / 1	3	6	101
2	003B	林仲維	HLH	88 / 2	1	5	88
3	002A	柯庭風	TPC	86 / 3	1	6	86
4	003A	許家豪	NTPC	84 / 4	0	5	84
5	004A	余俊賢	KHC	81 / 5	0	1	81
6	001B	魏敬倫	HCH	80 / 6	2	5	80
7	002B	傅詩貴	NTPC	70 / 7	1	2	70
8	004B	王聖閔	KHC	65 / 8	0	0	65



RESULTS

Rank	Back No.	Name	NOC	Elimination	6's	5's	Score
1	006B	隋昀瑾	NTPC	139 / 1	2	6	139
2	007B	蔡佩綺	TNH	134 / 2	3	9	134
3	005A	孫微	NTPC	130 / 3	5	6	130
4	007A	林美玲	HLH	129 / 4	5	5	129
5	008A	王芯柔	TYH	125 / 5	4	6	125
6	006A	鄭蘭君	HLH	124 / 6	0	7	124
7	008B	田文慈	TYH	123 / 7	1	6	123
8	006C	韋如玉	KLC	120 / 8	2	6	120
9	005B	葉芷余	KHC	117 / 9	1	6	117
10	005C	陳妤榛	CHH	111 / 10	2	2	111
11	005D	劉詩翎	HCH	109 / 11	2	3	109
12	007C	潘明佳	TPC	98 / 12	2	3	98
13	006D	衛中瑩	CHH	95 / 13	0	4	95
14	008C	沈慈雲	KLC	87 / 14	0	4	87
15	007D	楊喻閔	TPC	66 / 15	0	3	66
16	008D	高羽菲	TCC	52 / 16	1	0	52



RESULTS

Rank	Back No.	Name	NOC	Elimination	6's	5's	Score
1	001C	隋昀瑾	NTPC	83 / 1	2	3	83
2	004C	林美玲	HLH	81 / 2	4	0	81
3	002C	蔡佩綺	TNH	75 / 3	1	0	75
4	003C	孫薇	NTPC	72 / 4	2	1	72
5	001D	王芯柔	TYH	71 / 5	1	2	71
6	002D	鄭蘭君	HLH	69 / 6	1	1	69
7	003D	田文慈	TYH	63 / 7	0	3	63
8	004D	韋如玉	KLC	40 / 8	0	2	40



RESULTS

After 144 Arrows

Rank	Back No.	Name	NOC	Unmarked	Marked	6	5	Score
1	5A	湯智鈞	NTPC	389 / 3	371 / 1	63	59	760
2	8A	魏均珩	TYH	389 / 1	366 / 3	64	53	755
3	6A	蘇于洋	NTPC	389 / 2	358 / 4	63	51	747
4	4D	林子翔	HLH	372 / 4	352 / 6	49	55	724
5	3A	鄭祥輝	TPC	349 / 9	368 / 2	48	57	717
6	5D	楊凱涵	HLH	358 / 6	348 / 8	45	53	706
7	3B	李金糖	HCT	349 / 8	352 / 5	48	43	701
8	4C	楊宗翰	CIH	354 / 7	346 / 9	50	42	700
9	4A	羅正偉	TPC	364 / 5	335 / 12	36	63	699
10	1B	陳慶銓	HCH	348 / 10	344 / 11	48	44	692
11	6C	吳嘉	TNH	339 / 12	345 / 10	42	45	684
12	1A	索煒哲	KLC	334 / 13	349 / 7	47	47	683
13	7A	陳盈華	TYH	333 / 14	324 / 15	27	42	657
14	4B	林育淵	HCT	343 / 11	310 / 19	33	42	653
15	8C	李祐宏	KHC	330 / 16	323 / 16	25	47	653
16	3D	張建強	TTH	322 / 19	328 / 13	34	45	650
17	7B	朱睿智	TCC	327 / 17	321 / 17	21	50	648
18	8B	蔡明修	TCC	320 / 21	325 / 14	23	46	645
19	1D	黃冠中	KHC	325 / 18	317 / 18	34	47	642
20	7C	柯凱焱	TNH	330 / 15	309 / 20	25	38	639
21	6D	呂鑫	ILH	309 / 23	306 / 22	23	36	615
22	5B	宋皓凱	MLH	308 / 24	287 / 24	20	34	595
23	2C	陳建宇	CHH	287 / 27	307 / 21	16	37	594
24	2B	羅逸帆	HCH	293 / 26	293 / 23	17	38	586
25	6B	陳力業	MLH	310 / 22	274 / 25	21	25	584
26	3C	黃憲威	NTC	321 / 20	260 / 27	14	41	581
27	1C	張長成	CHH	303 / 25	249 / 29	17	32	552
28	2A	簡岑育	KLC	270 / 28	263 / 26	9	33	533
29	5C	葉裕文	CIH	266 / 29	251 / 28	9	26	517
30	2D	古諺宇	TTH	256 / 30	207 / 30	5	26	463



RESULTS

After 144 Arrows

Rank	Back No.	Name	NOC	Unmarked	Marked	6	5	Score
1	6E	雷千瑩	NTPC	382 / 1	355 / 1	60	50	737
2	7E	邱意晴	TYH	360 / 3	349 / 3	49	43	709
3	5H	張容嘉	HLH	357 / 4	350 / 2	47	48	707
4	4E	詹紫媚	TPC	361 / 2	334 / 5	44	47	695
5	3E	呂岱凌	TPC	351 / 5	342 / 4	36	52	693
6	6F	李采璇	TCC	344 / 6	329 / 6	33	45	673
7	6G	方婉婷	CIH	341 / 7	323 / 8	31	48	664
8	2F	林佳恩	HCH	333 / 8	329 / 7	25	56	662
9	1F	彭家琳	TYH	332 / 9	309 / 9	23	49	641
10	7G	王方辰	TNH	319 / 10	304 / 10	19	41	623
11	5E	林芳瑜	NTPC	318 / 11	297 / 14	14	42	615
12	7H	林佩欣	ILH	316 / 12	296 / 15	19	43	612
13	1H	林安嫻	TNH	312 / 13	297 / 13	24	32	609
14	1E	方佑心	KLC	296 / 15	301 / 11	20	27	597
15	6H	呂琪	ILH	293 / 16	297 / 12	16	39	590
16	7F	葉琇尹	TCC	292 / 17	278 / 17	15	30	570
17	5F	曾羿綾	HCT	289 / 18	279 / 16	23	32	568
18	1G	陳冠岑	CHH	296 / 14	260 / 19	18	27	556
19	2H	陳沛瑜	KHC	271 / 21	265 / 18	14	18	536
20	3G	申慧筑	NTC	281 / 19	230 / 23	7	19	511
21	4H	林心喬	HLH	261 / 22	247 / 21	13	24	508
22	4G	何汶芯	NTC	237 / 23	252 / 20	6	23	489
23	3H	蔡玉慧	KHC	279 / 20	206 / 25	12	22	485
24	2E	林子芸	KLC	232 / 24	246 / 22	7	26	478
25	2G	黃盈敏	CHH	218 / 25	226 / 24	6	18	444
26	5G	張雅婷	YLH	199 / 26	177 / 26	4	16	376



RESULTS

After 144 Arrows

Rank	Back No.	Name	NOC	Unmarked	Marked	6	5	Score
1	13A	潘宇平	NTPC	405 / 1	385 / 4	83	50	790
2	10A	張善鈞	TPC	398 / 2	386 / 2	79	51	784
3	14B	陳界綸	TCC	391 / 7	387 / 1	76	54	778
4	9B	陳享宣	HCH	391 / 6	385 / 3	77	48	776
5	9D	鄭百竣	TNH	392 / 5	381 / 6	72	54	773
6	16C	黃智諱	TNH	387 / 10	383 / 5	69	56	770
7	14D	吳子璋	HLH	390 / 8	378 / 7	73	52	768
8	14A	張正章	TYH	393 / 3	375 / 9	68	56	768
9	12A	林昱全	NTPC	385 / 11	376 / 8	66	56	761
10	15A	彭德揚	TYH	384 / 12	374 / 10	64	56	758
11	11A	魏煒宸	TPC	390 / 9	368 / 11	64	55	758
12	16A	呂佳鑫	HCH	392 / 4	358 / 15	60	55	750
13	11D	林承諺	KHC	384 / 13	362 / 12	59	59	746
14	12D	金英傑	TTH	375 / 16	362 / 13	58	25	737
15	10D	李桂銓	KHC	378 / 15	353 / 17	52	59	731
16	15B	劉鏗懋	TCC	368 / 18	357 / 16	56	49	725
17	16B	李昱緯	CHH	363 / 21	361 / 14	48	57	724
18	12C	許人中	CIH	366 / 20	350 / 18	47	54	716
19	12B	林祥羽	MLH	380 / 14	332 / 24	51	49	712
20	10B	楊育璋	HCT	368 / 19	342 / 21	44	54	710
21	15D	拉卡.巫茂	HLH	372 / 17	338 / 23	41	57	710
22	10C	陳英佑	NTC	357 / 22	345 / 20	39	58	702
23	13D	彭祥貴	TTH	342 / 24	345 / 19	46	33	687
24	9C	陳韋呈	CHH	349 / 23	338 / 22	41	44	687
25	9A	林煜荃	KLC	339 / 26	329 / 25	33	48	668
26	16D	林頌	ILH	332 / 27	324 / 26	28	49	656
27	13C	賴國棟	CIH	340 / 25	294 / 28	23	47	634
28	15C	鍾明諺	CIC	324 / 28	293 / 29	12	12	617
29	11C	黃奕恩	NTC	315 / 29	297 / 27	22	30	612
30	14C	何晚居	CIC	305 / 30	279 / 31	14	40	584
31	13B	曾喜宏	MLH	279 / 31	287 / 30	12	31	566



RESULTS

After 144 Arrows

Rank	Back No.	Name	NOC	Unmarked	Marked	6	5	Score
1	10E	黃逸柔	TPC	399 / 2	395 / 1	86	46	794
2	8F	許嬌樺	TYH	409 / 1	384 / 2	89	39	793
3	13E	陳麗如	NTPC	398 / 3	378 / 4	73	54	776
4	12E	吳亭廷	NTPC	385 / 6	383 / 3	72	48	768
5	12G	蕭宇健	TNH	386 / 5	373 / 5	66	52	759
6	14E	王律勻	TYH	388 / 4	366 / 7	63	54	754
7	8H	連文怡	HLH	380 / 8	364 / 8	63	49	744
8	10F	官艾	HCH	372 / 10	372 / 6	62	49	744
9	11G	郭宴宇	TNH	381 / 7	355 / 10	58	51	736
10	9F	沈筱琄	HCH	369 / 11	355 / 9	46	63	724
11	13F	林昀謙	TCC	373 / 9	341 / 15	47	54	714
12	9H	魏芳瑜	HLH	366 / 12	344 / 13	40	61	710
13	8G	張仔萱	CHH	351 / 14	344 / 12	41	56	695
14	12F	朱睿瑤	TCC	349 / 15	342 / 14	44	48	691
15	10G	陳玉慧	CIH	342 / 16	345 / 11	38	45	687
16	11F	林明潔	HCT	354 / 13	331 / 16	35	50	685
17	14F	何宜璇	CHH	334 / 20	331 / 16	29	51	665
18	13G	許佳穎	KHC	337 / 17	327 / 18	39	38	664
19	14G	越宇農	KHC	334 / 19	327 / 19	29	50	661
20	8E	劉晉宇	KLC	336 / 18	292 / 20	22	44	628
21	9G	潘妍蓁	NTC	315 / 21	281 / 21	14	40	596
22	10H	李宗宜	ILH	274 / 22	277 / 22	12	26	551



RESULTS

After 144 Arrows

Rank	Back No.	Name	NOC	Unmarked	Marked	6	5	Score
1	20A	柯庭風	TPC	307 / 2	290 / 1	22	37	597
2	19A	王厚傑	TPC	319 / 1	277 / 2	26	34	596
3	18D	余俊賢	KHC	299 / 3	270 / 3	16	32	569
4	21D	林仲維	HLH	293 / 4	265 / 5	16	29	558
5	17D	王聖閔	KHC	287 / 5	259 / 6	11	28	546
6	19B	魏敬倫	HCH	281 / 6	253 / 7	19	19	534
7	19C	魏瑋荏	CHH	278 / 7	241 / 10	15	17	519
8	22A	傅詩貴	NTPC	248 / 14	267 / 4	17	20	515
9	21A	許家豪	NTPC	264 / 13	246 / 9	13	23	510
10	18B	史宇軒	HCH	270 / 10	240 / 11	9	22	510
11	22C	翁祥彬	TNH	270 / 9	236 / 12	13	22	506
12	23A	洪晟皓	TYH	266 / 12	223 / 13	10	20	489
13	21B	蔡薰毅	HCT	268 / 11	218 / 14	12	20	486
14	23C	陳賢瑞	TNH	271 / 8	213 / 15	7	22	484
15	17B	許俊安	TYH	233 / 17	250 / 8	10	23	483
16	17A	柯游源	KLC	240 / 15	196 / 16	10	16	436
17	22D	薛文豪	HLH	237 / 16	177 / 18	9	16	414
18	20D	黃世凱	TTH	232 / 18	161 / 21	7	17	393
19	17C	黃錦樂	TCC	206 / 19	176 / 19	7	14	382
20	18A	蔡秉勸	KLC	179 / 20	191 / 17	6	8	370
21	18C	黃文龍	CHH	160 / 21	171 / 20	3	5	331
22	20C	蔡昇霖	CIH	159 / 22	134 / 22	2	8	293
23	21C	盧中偉	CIH	141 / 23	118 / 24	5	4	259
24	23B	米賽亞	TCC	114 / 24	129 / 23	2	9	243
25	19D	周世和	TTH	80 / 25	51 / 25	0	2	131



RESULTS

After 144 Arrows

Rank	Back No.	Name	NOC	Unmarked	Marked	6	5	Score
1	19E	孫薇	NTPC	295 / 1	273 / 1	17	37	568
2	16H	鄭蘭君	HLH	282 / 2	255 / 4	17	26	537
3	15H	林美玲	HLH	281 / 3	252 / 5	15	24	533
4	21E	王芯柔	TYH	275 / 4	245 / 6	12	28	520
5	21G	葉芷余	KHC	258 / 7	260 / 2	15	21	518
6	20E	隋昀瑾	NTPC	259 / 6	257 / 3	10	20	516
7	19G	蔡佩綺	TNH	269 / 5	243 / 7	14	22	512
8	15F	田文慈	TYH	244 / 8	236 / 8	12	23	480
9	15G	陳妤榛	CHH	219 / 11	212 / 9	9	16	431
10	16E	韋如玉	KLC	229 / 10	169 / 14	11	15	398
11	18E	潘明佳	TPC	204 / 14	190 / 10	10	14	394
12	15E	沈慈雲	KLC	213 / 13	171 / 13	4	12	384
13	17F	劉詩翎	HCH	216 / 12	165 / 15	7	16	381
14	16G	衛中瑩	CHH	204 / 15	172 / 12	7	16	376
15	17E	楊喻閔	TPC	231 / 9	145 / 19	6	11	376
16	20F	高羽菲	TCC	200 / 17	162 / 16	2	14	362
17	20G	陳佳琳	KHC	204 / 16	150 / 18	2	11	354
18	18F	張家欣	HCT	168 / 19	172 / 11	8	10	340
19	16F	林季螢	HCH	168 / 20	161 / 17	3	10	329
20	19F	張璇	HCT	175 / 18	141 / 20	3	7	316
21	18H	謝若晞	ILH	137 / 21	89 / 21	0	10	226
22	17H	林亞妮	ILH	115 / 22	85 / 22	1	8	200
23	21F	陳歆詞	TCC	106 / 23	50 / 24	0	1	156
24	17G	莊千慧	CIH	67 / 24	82 / 23	0	2	149



RESULTS SUMMARY

Rank	NOC		Name
1	HCH	新竹縣	陳享宣 陳慶銓 魏敬倫
2	NTPC	新北市	傅詩貴 湯智鈞 潘宇平
3	KHC	高雄市	余俊賢 李祐宏 林承諺
4	HCT	新竹市	李金糖 楊育瑋 蔡薰毅
5	HLH	花蓮縣	吳子瑋 林仲維 林子翔
6	TNH	臺南市	吳[嘉 鄭百竣 陳賢瑞
7	TYH	桃園市	張正韋 洪晟皓 魏均珩
8	TPC	臺北市	張善鈞 柯庭風 鄭祥輝
9	CHH	彰化縣	李昱緯 陳建宇 魏瑋荏
10	TCC	臺中市	朱睿智 陳界綸 黃錦樂
11	KLC	基隆市	林煜荃 柯游源 索煒哲
12	TTH	臺東縣	張建強 金英傑 黃世凱
13	CIH	嘉義縣	楊宗翰 蔡昇霖 許人中



RESULTS SUMMARY

Rank	NOC		Name
1	NTPC	新北市	孫薇 陳麗如 雷千瑩
2	HCH	新竹縣	劉詩翎 官艾 林佳恩
3	TYH	桃園市	王芯柔 許熾樺 邱意晴
4	TPC	臺北市	潘明佳 詹紫媚 黃逸柔
5	KHC	高雄市	葉芷余 許佳穎 陳沛瑜
5	TNH	臺南市	王方辰 蔡佩綺 蕭宇健
7	HLH	花蓮縣	張容嘉 連文怡 鄭蘭君
8	TCC	臺中市	李采璇 林昀謙 高羽菲
9	CHH	彰化縣	張仔萱 陳冠岑 陳好榛
10	KLC	基隆市	劉晉宇 方佑心 韋如玉
11	HCT	新竹市	張家欣 曾羿綾 林明潔
12	CIH	嘉義縣	方婉婷 莊千慧 陳玉慧
13	ILH	宜蘭縣	李宗宜 林佩欣 謝若晞



RESULTS SUMMARY

Rank	NOC	Name
1	TYH 桃園市	邱意晴 魏均珩
2	NTPC 新北市	雷千瑩 湯智鈞
3	TPC 臺北市	詹紫媚 鄭祥輝
4	HLH 花蓮縣	張容嘉 林子翔
5	TNH 臺南市	王方辰 吳「嘉
6	CIH 嘉義縣	方婉婷 楊宗翰
7	TCC 臺中市	李采璇 朱睿智
8	HCH 新竹縣	林佳恩 陳慶銓
9	KLC 基隆市	方佑心 索煒哲
10	HCT 新竹市	曾羿綾 李金糖
11	ILH 宜蘭縣	林佩欣 呂鑫
12	KHC 高雄市	陳沛瑜 李祐宏
13	CHH 彰化縣	陳冠岑 陳建宇
14	NTC 南投縣	申慧筑 黃憲威



RESULTS SUMMARY

Rank	NOC		Name
1	TYH	桃園市	許熾樺 張正韋
2	HCH	新竹縣	官艾 陳享宣
3	TPC	臺北市	黃逸柔 張善鈞
4	TCC	臺中市	林昀謙 陳界綸
5	NTPC	新北市	陳麗如 潘宇平
5	TNH	臺南市	蕭宇健 鄭百竣
7	HLH	花蓮縣	連文怡 吳子瑋
8	CHH	彰化縣	張仔萱 李昱緯
9	KHC	高雄市	許佳穎 林承諺
10	CIH	嘉義縣	陳玉慧 許人中
11	HCT	新竹市	林明潔 楊育瑋
12	NTC	南投縣	潘妍蓁 陳英佑
13	KLC	基隆市	劉晉宇 林煜荃
14	ILH	宜蘭縣	李宗宜 林頌



RESULTS SUMMARY

Rank	NOC		Name
1	HLH	花蓮縣	鄭蘭君 林仲維
2	KHC	高雄市	葉芷余 余俊賢
3	TPC	臺北市	潘明佳 柯庭風
4	TNH	臺南市	蔡佩綺 翁祥彬
5	NTPC	新北市	孫薇 傅詩貴
6	CHH	彰化縣	陳妤榛 魏瑋荏
7	HCH	新竹縣	劉詩翎 魏敬倫
8	TYH	桃園市	王芯柔 洪晟皓
9	KLC	基隆市	韋如玉 柯游源
10	HCT	新竹市	張家欣 蔡薰毅
11	TCC	臺中市	高羽菲 黃錦樂
12	CIH	嘉義縣	莊千慧 蔡昇霖



RESULT BRACKETS

R. Round Rank/Score	NOC	Name	1/4 Elimin. Round	Semifinals	Finals
1/ 2098	TPC	臺北市 張善鈞 柯庭風 鄭祥輝	88	新竹市	
8/ 1897	HCT	新竹市 李金糖 楊育璋 蔡薰毅	92	35	
5/ 2002	HCH	新竹縣 陳享宣 陳慶銓 魏敬倫	109	新竹縣	
4/ 2012	TYH	桃園市 張正韋 洪晟皓 魏均珩	97	42	
3/ 2050	HLH	花蓮縣 吳子璋 林仲維 林子翔	107	高雄市	
6/ 1968	KHC	高雄市 余俊賢 李祐宏 林承諱	115	51 (T.11)	
7/ 1963	TNH	臺南市 吳「嘉」 鄭百竣 陳賢瑞	104	新北市	
2/ 2065	NTPC	新北市 傅詩貴 湯智鈞 潘宇平	109	51 (T.13)	
				新竹市 45 (T.8)	
				高雄市 45 (T.12)	
					GOLD 新竹縣
					SILVER 新北市
					BRONZE 高雄市

Final Rank		
1	HCH	新竹縣
2	NTPC	新北市
3	KHC	高雄市
4	HCT	新竹市
5	HLH	花蓮縣
6	TNH	臺南市
7	TYH	桃園市
8	TPC	臺北市



RESULT BRACKETS

R. Round Rank/Score	NOC	Name	1/4 Elimin. Round	Semifinals	Finals
1/ 2081	NTPC	新北市 孫薇 陳麗如 雷千瑩	109	新北市	新 北 市
8/ 1718	KHC	高雄市 葉芷余 許佳穎 陳沛瑜	90	50	
5/ 1883	TPC	臺北市 潘明佳 詹紫媚 黃逸柔	97	臺北市	
4/ 1894	TNH	臺南市 王方辰 蔡佩綺 蕭宇健	90	40	
3/ 1988	HLH	花蓮縣 張容嘉 連文怡 鄭蘭君	88	新竹縣	
6/ 1787	HCH	新竹縣 劉詩翎 官艾 林佳恩	95	43	
7/ 1749	TCC	臺中市 李采璇 林昀謙 高羽菲	83	桃園市	SILVER 新 竹 縣
2/ 2022	TYH	桃園市 王芯柔 許嫻樺 邱意晴	97	42	
					臺 北 市
					43
					BRONZE 桃 園 市
					桃 園 市
					45

Final Rank		
1	NTPC	新北市
2	HCH	新竹縣
3	TYH	桃園市
4	TPC	臺北市
5	KHC	高雄市
5	TNH	臺南市
7	HLH	花蓮縣
8	TCC	臺中市



RESULT BRACKETS

R. Round Rank/Score	NOC	Name	1/4 Elimin. Round	Semifinals	Finals
1/ 1497	NTPC	新北市 雷千瑩 湯智鈞	160	新北市	
8/ 1307	TNH	臺南市 王方辰 吳ㄘ嘉	142	79	新北市
5/ 1364	CIH	嘉義縣 方婉婷 楊宗翰	135	臺北市	75
4/ 1412	TPC	臺北市 詹紫媚 鄭祥輝	142	66	
3/ 1431	HLH	花蓮縣 張容嘉 林子翔	154	花蓮縣	
6/ 1354	HCH	新竹縣 林佳恩 陳慶銓	127	73	桃園市
7/ 1321	TCC	臺中市 李采璇 朱睿智	130	桃園市	79
2/ 1464	TYH	桃園市 邱意晴 魏均珩	144	77	
				臺北市	
				72	
				花蓮縣	
				61	

GOLD
桃園市SILVER
新北市BRONZE
臺北市

Final Rank

1	TYH	桃園市	
2	NTPC	新北市	
3	TPC	臺北市	
4	HLH	花蓮縣	
5	TNH	臺南市	142
6	CIH	嘉義縣	135
7	TCC	臺中市	130
8	HCH	新竹縣	127



RESULT BRACKETS

R. Round Rank/Score	NOC	Name	1/4 Elimin. Round	Semifinals	Finals
1/ 1578	TPC	臺北市 黃逸柔 張善鈞	167	臺北市	GOLD 桃園市
8/ 1419	CHH	彰化縣 張仔萱 李昱緯	141	78	
5/ 1520	HCH	新竹縣 官艾 陳享宣	169	新竹縣	
4/ 1532	TNH	臺南市 蕭宇健 鄭百竣	167	82	
3/ 1561	TYH	桃園市 許熾樺 張正韋	175	桃園市	SILVER 新竹縣
6/ 1512	HLH	花蓮縣 連文怡 吳子瑋	150	87	
7/ 1492	TCC	臺中市 林昀謙 陳界綸	167 (T.12)	臺中市	BRONZE 臺北市
2/ 1566	NTPC	新北市 陳麗如 潘宇平	167 (T.10)	76	
				臺北市	
				81 (T.11)	
				臺中市	
				81 (T.10)	

Final Rank		
1	TYH	桃園市
2	HCH	新竹縣
3	TPC	臺北市
4	TCC	臺中市
5	TNH	臺南市
5	NTPC	新北市
7	HLH	花蓮縣
8	CHH	彰化縣



RESULT BRACKETS

R. Round Rank/Score	NOC	Name	1/4 Elimin. Round	Semifinals	Finals
1/ 1095	HLH	花蓮縣 鄭蘭君 林仲維	115	花蓮縣	
8/ 915	HCH	新竹縣 劉詩翎 魏敬倫	86	51	花蓮縣
5/ 1009	TYH	桃園市 王芯柔 洪晟皓	84	臺南市	52
4/ 1018	TNH	臺南市 蔡佩綺 翁祥彬	105	49	GOLD 花蓮縣
3/ 1083	NTPC	新北市 孫薇 傅詩貴	111	臺北市	
6/ 991	TPC	臺北市 潘明佳 柯庭風	114	47	高雄市
7/ 950	CHH	彰化縣 陳好榛 魏瑋廷	90	高雄市	48
2/ 1087	KHC	高雄市 葉芷余 余俊賢	107	52	SILVER 高雄市
				臺南市	
				44	BRONZE 臺北市
				臺北市	
				46	

Final Rank		
1	HLH	花蓮縣
2	KHC	高雄市
3	TPC	臺北市
4	TNH	臺南市
5	NTPC	新北市
6	CHH	彰化縣
7	HCH	新竹縣
8	TYH	桃園市
		111
		90
		86
		84



RESULTS

After 432 Arrows

Rank	NOC	Name	Individual Total	Team Total
1	TPC - 臺北市	張善鈞 柯庭風 鄭祥輝	784 597 717	2098
2	NTPC - 新北市	傅詩貴 湯智鈞 潘宇平	515 760 790	2065
3	HLH - 花蓮縣	吳子瑋 林仲維 林子翔	768 558 724	2050
4	TYH - 桃園市	張正韋 洪晟皓 魏均珩	768 489 755	2012
5	HCH - 新竹縣	陳享宣 陳慶銓 魏敬倫	776 692 534	2002
6	KHC - 高雄市	余俊賢 李祐宏 林承諺	569 653 746	1968
7	TNH - 臺南市	吳「嘉 翁祥彬 鄭百竣	684 506 773	1963
8	HCT - 新竹市	李金糖 楊育璋 蔡薰毅	701 710 486	1897
9	CHH - 彰化縣	李昱緯 陳建宇 魏瑋荏	724 594 519	1837
10	TCC - 臺中市	朱睿智 陳界綸 黃錦樂	648 778 382	1808
11	KLC - 基隆市	林煜荃 柯游源 索煒哲	668 436 683	1787
12	TTH - 臺東縣	張建強 金英傑 黃世凱	650 737 393	1780
13	CIH - 嘉義縣	楊宗翰 蔡昇霖 許人中	700 293 716	1709



RESULTS

After 432 Arrows

Rank	NOC	Name	Individual Total	Team Total
1	NTPC - 新北市	孫薇 陳麗如 雷千瑩	568 776 737	2081
2	TYH - 桃園市	王芯柔 許熾樺 邱意晴	520 793 709	2022
3	HLH - 花蓮縣	張容嘉 連文怡 鄭蘭君	707 744 537	1988
4	TNH - 臺南市	王方辰 蔡佩綺 蕭宇健	623 512 759	1894
5	TPC - 臺北市	潘明佳 詹紫媚 黃逸柔	394 695 794	1883
6	HCH - 新竹縣	劉詩翎 官艾 林佳恩	381 744 662	1787
7	TCC - 臺中市	李采璇 林昀謙 高羽菲	673 714 362	1749
8	KHC - 高雄市	葉芷余 許佳穎 陳沛瑜	518 664 536	1718
9	CHH - 彰化縣	張仔萱 陳冠岑 陳妤榛	695 556 431	1682
10	KLC - 基隆市	劉晉宇 方佑心 韋如玉	628 597 398	1623
11	HCT - 新竹市	張家欣 曾羿綾 林明潔	340 568 685	1593
12	CIH - 嘉義縣	方婉婷 莊千慧 陳玉慧	664 149 687	1500
13	ILH - 宜蘭縣	李宗宜 林佩欣 謝若晞	551 612 226	1389



RESULTS

After 288 Arrows

Rank	NOC	Name	Individual Total	Team Total
1	NTPC - 新北市	雷千瑩 湯智鈞	737 760	1497
2	TYH - 桃園市	邱意晴 魏均珩	709 755	1464
3	HLH - 花蓮縣	張容嘉 林子翔	707 724	1431
4	TPC - 臺北市	詹紫媚 鄭祥輝	695 717	1412
5	CIH - 嘉義縣	方婉婷 楊宗翰	664 700	1364
6	HCH - 新竹縣	林佳恩 陳慶銓	662 692	1354
7	TCC - 臺中市	李采璇 朱睿智	673 648	1321
8	TNH - 臺南市	王方辰 吳「嘉	623 684	1307
9	KLC - 基隆市	方佑心 索煒哲	597 683	1280
10	HCT - 新竹市	曾羿綾 李金糖	568 701	1269
11	ILH - 宜蘭縣	林佩欣 呂鑫	612 615	1227
12	KHC - 高雄市	陳沛瑜 李祐宏	536 653	1189
13	CHH - 彰化縣	陳冠岑 陳建宇	556 594	1150
14	NTC - 南投縣	申慧筑 黃憲威	511 581	1092



RESULTS

After 288 Arrows

Rank	NOC	Name	Individual Total	Team Total
1	TPC - 臺北市	黃逸柔 張善鈞	794 784	1578
2	NTPC - 新北市	陳麗如 潘宇平	776 790	1566
3	TYH - 桃園市	許熾樺 張正章	793 768	1561
4	TNH - 臺南市	蕭宇捷 鄭百竣	759 773	1532
5	HCH - 新竹縣	官艾 陳享宣	744 776	1520
6	HLH - 花蓮縣	連文怡 吳子瑋	744 768	1512
7	TCC - 臺中市	林昀謙 陳界綸	714 778	1492
8	CHH - 彰化縣	張鈺萱 李昱緯	695 724	1419
9	KHC - 高雄市	許佳穎 林承諺	664 746	1410
10	CIH - 嘉義縣	陳玉慧 許人中	687 716	1403
11	HCT - 新竹市	林明潔 楊育瑋	685 710	1395
12	NTC - 南投縣	潘妍蓁 陳英佑	596 702	1298
13	KLC - 基隆市	劉晉宇 林煜荃	628 668	1296
14	ILH - 宜蘭縣	李宗宜 林頌	551 656	1207



RESULTS

After 288 Arrows

Rank	NOC	Name	Individual Total	Team Total
1	HLH - 花蓮縣	鄭蘭君 林仲維	537 558	1095
2	KHC - 高雄市	葉芷余 余俊賢	518 569	1087
3	NTPC - 新北市	孫薇 傅詩貴	568 515	1083
4	TNH - 臺南市	蔡佩綺 翁祥彬	512 506	1018
5	TYH - 桃園市	王芯柔 洪晟皓	520 489	1009
6	TPC - 臺北市	潘明佳 柯庭風	394 597	991
7	CHH - 彰化縣	陳妤榛 魏瑋荏	431 519	950
8	HCH - 新竹縣	劉詩翎 魏敬倫	381 534	915
9	KLC - 基隆市	韋如玉 柯游源	398 436	834
10	HCT - 新竹市	張家欣 蔡薰毅	340 486	826
11	TCC - 臺中市	高羽菲 黃錦樂	362 382	744
12	CIH - 嘉義縣	莊千慧 蔡昇霖	149 293	442



Gold Medal Match

Wed 12 Oct 2022 Starting Time: 09:00

Target: 1A
Athlete: 魏均珩 (TYH - 桃園市)
Bib: 1023

Target: 1B
Athlete: 索煒哲 (KLC - 基隆市)
Bib: 1003

Winner

	Arrows			Tot.	Total
1	6	6	5	17	17
2	6	5	5	16	33
3	6	4	4	14	47
4	6	5	5	16	63
					63

Total		Arrows			Tot.
12	1	4	4	4	12
24	2	4	4	4	12
35	3	4	4	3	11
48	4	5	4	4	13
					48

Bronze Medal Match

Wed 12 Oct 2022 Starting Time: 09:00

Target: 2A
Athlete: 楊宗翰 (CIH - 嘉義縣)
Bib: 1057

Target: 2B
Athlete: 湯智鈞 (NTPC - 新北市)
Bib: 1015

Winner

	Arrows			Tot.	Total
1	4	4	4	12	12
2	4	4	3	11	23
3	5	4	4	13	36
4	6	6	6	18	54
					54

Total		Arrows			Tot.
14	1	6	4	4	14
28	2	6	4	4	14
43	3	5	5	5	15
58	4	6	5	4	15
					58



Semifinal Match

Sun 9 Oct 2022 Starting Time: 15:00

Target: 1A
Athlete: 魏均珩 (TYH - 桃園市)
Bib: 1023

Target: 1B
Athlete: 楊宗翰 (CIH - 嘉義縣)
Bib: 1057

Winner

	Arrows			Tot.	Total
1	6	6	6	18	18
2	4	4	4	12	30
3	5	5	3	13	43
4	6	4	3	13	56
					56

Total		Arrows			Tot.
14	1	6	4	4	14
29	2	6	5	4	15
43	3	5	5	4	14
55	4	5	4	3	12
					55

Semifinal Match

Sun 9 Oct 2022 Starting Time: 15:00

Target: 1A
Athlete: 湯智鈞 (NTPC - 新北市)
Bib: 1015

Target: 1B
Athlete: 索煒哲 (KLC - 基隆市)
Bib: 1003

Winner

	Arrows			Tot.	Total
1	5	4	4	13	13
2	4	4	4	12	25
3	5	5	4	14	39
4	6	5	4	15	54
					54

Total		Arrows			Tot.
14	1	5	5	4	14
28	2	5	5	4	14
43	3	6	5	4	15
56	4	5	4	4	13
					56



Gold Medal Match

Wed 12 Oct 2022 Starting Time: 09:00

Target: 3A
Athlete: 雷千瑩 (NTPC - 新北市)
Bib: 2018

Target: 3B
Athlete: 李采璇 (TCC - 臺中市)
Bib: 2037

Winner

	Arrows			Tot.	Total
1	4	4	4	12	12
2	5	5	4	14	26
3	6	5	4	15	41
4	5	4	4	13	54
					54

Total		Arrows			Tot.
14	1	6	4	4	14
27	2	5	4	4	13
38	3	4	4	3	11
50	4	4	4	4	12
					50

Bronze Medal Match

Wed 12 Oct 2022 Starting Time: 09:00

Target: 4A
Athlete: 邱意晴 (TYH - 桃園市)
Bib: 2022

Target: 4B
Athlete: 林佳恩 (HCH - 新竹縣)
Bib: 2027

Winner

	Arrows			Tot.	Total
1	5	5	4	14	14
2	4	4	4	12	26
3	5	5	4	14	40
4	4	4	4	12	52
					52

Total		Arrows			Tot.
15	1	6	5	4	15
31	2	6	6	4	16
46	3	6	5	4	15
57	4	5	4	2	11
					57



Semifinal Match

Sun 9 Oct 2022 Starting Time: 15:00

Target: 2A
Athlete: 雷千瑩 (NTPC - 新北市)
Bib: 2018

Target: 2B
Athlete: 邱意晴 (TYH - 桃園市)
Bib: 2022

Winner

	Arrows				Tot.	Total
1	5	5	4		14	14
2	6	5	2		13	27
3	5	5	5		15	42
4	6	5	4		15	57
						57

Total		Arrows				Tot.
13	1	5	4	4		13
24	2	4	4	3		11
38	3	5	5	4		14
50	4	5	4	3		12
						50

Semifinal Match

Sun 9 Oct 2022 Starting Time: 15:00

Target: 2A
Athlete: 林佳恩 (HCH - 新竹縣)
Bib: 2027

Target: 2B
Athlete: 李采璇 (TCC - 臺中市)
Bib: 2037

Winner

	Arrows				Tot.	Total
1	6	6	5		17	17
2	4	4	4		12	29
3	4	4	2		10	39
4	5	5	4		14	53
						53

Total		Arrows				Tot.
16	1	6	5	5		16
32	2	6	5	5		16
44	3	4	4	4		12
57	4	6	5	2		13
						57



Gold Medal Match

Wed 12 Oct 2022 Starting Time: 10:00

Target: 1A
Athlete: 陳界綸 (TCC - 臺中市)
Bib: 1043

Target: 1B
Athlete: 潘宇平 (NTPC - 新北市)
Bib: 1016

Winner

	Arrows			Tot.	Total
1	6	6	4	16	16
2	6	5	5	16	32
3	6	5	4	15	47
4	6	5	5	16	63

S.O. 1	5
--------	---

63

Total		Arrows			Tot.
15	1	6	5	4	15
31	2	6	6	4	16
45	3	6	4	4	14
63	4	6	6	6	18

S.O. 1	4
--------	---

63

Bronze Medal Match

Wed 12 Oct 2022 Starting Time: 10:00

Target: 2A
Athlete: 鄭百竣 (TNH - 臺南市)
Bib: 1069

Target: 2B
Athlete: 張正韋 (TYH - 桃園市)
Bib: 1019

Winner

	Arrows			Tot.	Total
1	6	6	5	17	17
2	5	4	4	13	30
3	6	6	5	17	47
4	5	5	5	15	62

62

Total		Arrows			Tot.
15	1	6	5	4	15
31	2	6	6	4	16
46	3	6	5	4	15
64	4	6	6	6	18

64



Semifinal Match

Sun 9 Oct 2022 Starting Time: 15:00

Target: 3A
Athlete: 陳界綸 (TCC - 臺中市)
Bib: 1043

Target: 3B
Athlete: 鄭百竣 (TNH - 臺南市)
Bib: 1069

Winner

	Arrows			Tot.	Total
1	5	5	4	14	14
2	6	6	5	17	31
3	6	6	6	18	49
4	6	6	6	18	67
					67

Total		Arrows			Tot.
13	1	5	4	4	13
27	2	5	5	4	14
43	3	6	5	5	16
60	4	6	6	5	17
					60

Semifinal Match

Sun 9 Oct 2022 Starting Time: 15:00

Target: 3A
Athlete: 張正韋 (TYH - 桃園市)
Bib: 1019

Target: 3B
Athlete: 潘宇平 (NTPC - 新北市)
Bib: 1016

Winner

	Arrows			Tot.	Total
1	4	4	4	12	12
2	6	6	4	16	28
3	5	5	5	15	43
4	6	6	5	17	60
					60

Total		Arrows			Tot.
14	1	6	4	4	14
31	2	6	6	5	17
47	3	6	5	5	16
62	4	6	5	4	15
					62



Gold Medal Match

Wed 12 Oct 2022 Starting Time: 10:00

Target: 3A
Athlete: 陳麗如 (NTPC - 新北市)
Bib: 2016

	Arrows				Tot.	Total
1	4	4	4		12	12
2	5	5	5		15	27
3	6	6	5		17	44
4	6	5	4		15	59
						59

Target: 3B
Athlete: 許熾樺 (TYH - 桃園市)
Bib: 2023

Winner					
Total		Arrows			Tot.
18	1	6	6	6	18
34	2	6	6	4	16
51	3	6	6	5	17
67	4	6	5	5	16
67					

Bronze Medal Match

Wed 12 Oct 2022 Starting Time: 10:00

Target: 4A
Athlete: 黃逸柔 (TPC - 臺北市)
Bib: 2008

Winner					
	Arrows			Tot.	Total
1	6	6	5	17	17
2	6	6	5	17	34
3	6	5	4	15	49
4	6	5	5	16	65
					65

Target: 4B
Athlete: 郭宴宇 (TNH - 臺南市)
Bib: 2057

Total		Arrows				Tot.
16	1	6	6	4		16
32	2	6	5	5		16
45	3	5	4	4		13
62	4	6	6	5		17
						62



Semifinal Match

Sun 9 Oct 2022 Starting Time: 15:00

Target: 4A
Athlete: 黃逸柔 (TPC - 臺北市)
Bib: 2008

	Arrows				Tot.
1	6	5	4		15
2	6	5	5		16
3	6	5	5		16
4	6	4	3		13
					Total
					15
					31
					47
					60

S.O. 1	5
--------	---

60

Target: 4B
Athlete: 陳麗如 (NTPC - 新北市)
Bib: 2016

Winner					
Total		Arrows			Tot.
16	1	6	5	5	16
33	2	6	6	5	17
48	3	6	5	4	15
60	4	5	4	3	12
					Total
					16
					33
					48
					60

S.O. 1	5
--------	---

60

Closest to the center

Semifinal Match

Sun 9 Oct 2022 Starting Time: 15:00

Target: 4A
Athlete: 郭宴宇 (TNH - 臺南市)
Bib: 2057

	Arrows				Tot.
1	6	5	5		16
2	5	4	4		13
3	6	5	4		15
4	5	5	4		14
					Total
					16
					29
					44
					58

58

Target: 4B
Athlete: 許熾樺 (TYH - 桃園市)
Bib: 2023

Winner					
Total		Arrows			Tot.
15	1	6	5	4	15
32	2	6	6	5	17
48	3	6	5	5	16
61	4	5	4	4	13
					Total
					15
					32
					48
					61

61



Gold Medal Match

Wed 12 Oct 2022 Starting Time: 11:00

Target: 1A
Athlete: 王厚傑 (TPC - 臺北市)
Bib: 1006

Target: 1B
Athlete: 柯庭風 (TPC - 臺北市)
Bib: 1007

Winner

	Arrows				Tot.	Total
1	4	4	4		12	12
2	5	5	4		14	26
3	3	3	M		6	32
4	5	4	4		13	45
						45

Total		Arrows				Tot.
6	1	4	2	M		6
16	2	4	3	3		10
25	3	4	3	2		9
38	4	5	5	3		13
						38

Bronze Medal Match

Wed 12 Oct 2022 Starting Time: 11:00

Target: 2A
Athlete: 許家豪 (NTPC - 新北市)
Bib: 1013

Target: 2B
Athlete: 林仲維 (HLH - 花蓮縣)
Bib: 1085

Winner

	Arrows				Tot.	Total
1	2	1	M		3	3
2	3	2	M		5	8
3	6	4	2		12	20
4	3	3	2		8	28
						28

Total		Arrows				Tot.
11	1	6	3	2		11
17	2	3	3	M		6
27	3	4	3	3		10
38	4	4	4	3		11
						38



Semifinal Match

Sun 9 Oct 2022 Starting Time: 15:00

Target: 5A
Athlete: 王厚傑 (TPC - 臺北市)
Bib: 1006

Target: 5B
Athlete: 許家豪 (NTPC - 新北市)
Bib: 1013

Winner

	Arrows			Tot.	Total
1	6	3	3	12	12
2	5	4	3	12	24
3	4	4	2	10	34
4	5	5	3	13	47
					47

Total		Arrows			Tot.
11	1	5	4	2	11
18	2	4	2	1	7
26	3	3	3	2	8
34	4	4	3	1	8
					34

Semifinal Match

Sun 9 Oct 2022 Starting Time: 15:00

Target: 5A
Athlete: 柯庭風 (TPC - 臺北市)
Bib: 1007

Target: 5B
Athlete: 林仲維 (HLH - 花蓮縣)
Bib: 1085

Winner

	Arrows			Tot.	Total
1	5	3	2	10	10
2	5	4	4	13	23
3	5	4	3	12	35
4	6	4	3	13	48
					48

Total		Arrows			Tot.
12	1	4	4	4	12
19	2	3	3	1	7
24	3	2	2	1	5
33	4	5	3	1	9
					33



Gold Medal Match

Wed 12 Oct 2022 Starting Time: 11:00

Target: 3A
Athlete: 隋昀瑾 (NTPC - 新北市)
Bib: 2017

Target: 3B
Athlete: 蔡佩綺 (TNH - 臺南市)
Bib: 2059

Winner

	Arrows				Tot.	Total
1	6	3	2		11	11
2	3	3	1		7	18
3	4	4	3		11	29
4	3	2	1		6	35
						35

Total		Arrows				Tot.
5	1	2	2	1		5
12	2	4	2	1		7
20	3	4	3	1		8
26	4	3	3	M		6
						26

Bronze Medal Match

Wed 12 Oct 2022 Starting Time: 11:00

Target: 4A
Athlete: 孫薇 (NTPC - 新北市)
Bib: 2015

Target: 4B
Athlete: 林美玲 (HLH - 花蓮縣)
Bib: 2068

Winner

	Arrows				Tot.	Total
1	4	4	2		10	10
2	6	5	4		15	25
3	4	3	3		10	35
4	5	5	5		15	50
						50

Total		Arrows				Tot.
9	1	5	3	1		9
17	2	4	3	1		8
24	3	4	2	1		7
33	4	3	3	3		9
						33



Semifinal Match

Sun 9 Oct 2022 Starting Time: 15:00

Target: 6A
Athlete: 隋昀瑾 (NTPC - 新北市)
Bib: 2017

Target: 6B
Athlete: 孫薇 (NTPC - 新北市)
Bib: 2015

Winner

	Arrows			Tot.	Total
1	5	2	2	9	9
2	4	4	3	11	20
3	5	4	4	13	33
4	4	3	3	10	43

S.O. 1	3
--------	---

43

Total		Arrows			Tot.
9	1	4	4	1	9
23	2	6	4	4	14
34	3	4	4	3	11
43	4	3	3	3	9

S.O. 1	2
--------	---

43

Semifinal Match

Sun 9 Oct 2022 Starting Time: 15:00

Target: 6A
Athlete: 蔡佩綺 (TNH - 臺南市)
Bib: 2059

Target: 6B
Athlete: 林美玲 (HLH - 花蓮縣)
Bib: 2068

Winner

	Arrows			Tot.	Total
1	5	3	1	9	9
2	5	3	M	8	17
3	5	3	2	10	27
4	5	4	3	12	39

39

Total		Arrows			Tot.
5	1	4	1	M	5
14	2	3	3	3	9
21	3	4	2	1	7
33	4	4	4	4	12

33



Gold Medal Match

Mon 10 Oct 2022 Starting Time: 11:30

Target: 1A
Country Code: HCH
Country: 新竹縣

Target: 1B
Country Code: NTPC
Country: 新北市

Winner

	Arrows			Tot.	Total
1	4	4	1	9	9
2	6	4	4	14	23
3	6	4	4	14	37
4	6	5	3	14	51
					51

Total		Arrows			Tot.
11	1	6	4	1	11
24	2	5	4	4	13
36	3	4	4	4	12
50	4	6	4	4	14
					50

Bronze Medal Match

Mon 10 Oct 2022 Starting Time: 11:30

Target: 2A
Country Code: HCT
Country: 新竹市

Target: 2B
Country Code: KHC
Country: 高雄市

Winner

	Arrows			Tot.	Total
1	5	5	3	13	13
2	5	4	M	9	22
3	6	4	3	13	35
4	5	5	M	10	45
S.O. 1	4	4	M	8	
					45

Total		Arrows			Tot.
8	1	5	3	M	8
22	2	5	5	4	14
36	3	6	4	4	14
45	4	5	4	M	9
					45
	S.O. 1	4	4	4	12



Semifinal Match

Mon 10 Oct 2022 Starting Time: 10:30

Target: 1A
Country Code: HCT
Country: 新竹市

	Arrows				Tot.	Total
1	5	5	M		10	10
2	5	2	M		7	17
3	6	5	4		15	32
4	3	M	M		3	35
						35

Target: 1B
Country Code: HCH
Country: 新竹縣

Winner					
Total		Arrows			Tot.
11	1	5	5	1	11
23	2	5	5	2	12
31	3	5	2	1	8
42	4	5	3	3	11
42					

Semifinal Match

Mon 10 Oct 2022 Starting Time: 10:30

Target: 2A
Country Code: KHC
Country: 高雄市

	Arrows				Tot.	Total
1	6	4	3		13	13
2	5	5	5		15	28
3	5	4	3		12	40
4	4	4	3		11	51
S.O. 1	4	4	3		11	
						51

Target: 2B
Country Code: NTPC
Country: 新北市

Winner					
Total		Arrows			Tot.
12	1	5	4	3	12
24	2	5	4	3	12
38	3	6	4	4	14
51	4	5	5	3	13
51	S.O. 1	5	4	4	13



Quarterfinal Match

Mon 10 Oct 2022 Starting Time: 09:00

Target: 1A
Country Code: TPC
Country: 臺北市

	Arrows				Tot.	Total
1	5	3	M		8	8
2	5	5	5		15	23
3	5	3	3		11	34
4	6	2	2		10	44
5	6	2	1		9	53
6	6	4	3		13	66
7	5	4	2		11	77
8	4	4	3		11	88
						88

Target: 1B
Country Code: HCT
Country: 新竹市

Winner					
Total	Arrows				Tot.
11	1	5	4	2	11
25	2	6	4	4	14
34	3	5	4	M	9
48	4	6	4	4	14
60	5	5	4	3	12
72	6	6	4	2	12
84	7	5	4	3	12
92	8	4	4	M	8
92					

Quarterfinal Match

Mon 10 Oct 2022 Starting Time: 09:00

Target: 2A
Country Code: HCH
Country: 新竹縣

Winner					
	Arrows			Tot.	Total
1	6	5	4	15	15
2	6	4	3	13	28
3	6	4	3	13	41
4	6	4	3	13	54
5	6	5	3	14	68
6	5	4	3	12	80
7	6	5	5	16	96
8	5	4	4	13	109
					109

Target: 2B
Country Code: TYH
Country: 桃園市

Total		Arrows				Tot.
11	1	5	4	2		11
23	2	5	5	2		12
37	3	6	6	2		14
51	4	5	5	4		14
64	5	6	5	2		13
74	6	5	4	1		10
84	7	6	4	M		10
97	8	6	4	3		13
						97



Quarterfinal Match

Mon 10 Oct 2022 Starting Time: 09:00

Target: 3A
Country Code: HLH
Country: 花蓮縣

	Arrows				Tot.	Total
1	5	5	2		12	12
2	6	6	5		17	29
3	5	4	3		12	41
4	5	5	4		14	55
5	5	4	3		12	67
6	6	5	3		14	81
7	5	4	2		11	92
8	6	5	4		15	107
						107

Target: 3B
Country Code: KHC
Country: 高雄市

Winner					
Total 15 31 45 62 73 88 101 115		Arrows			Tot.
	1	6	5	4	15
	2	6	6	4	16
	3	6	4	4	14
	4	6	6	5	17
	5	5	3	3	11
	6	6	6	3	15
	7	6	4	3	13
	8	5	5	4	14
115					

Quarterfinal Match

Mon 10 Oct 2022 Starting Time: 09:00

Target: 4A
Country Code: TNH
Country: 臺南市

	Arrows				Tot.	Total
1	6	5	4		15	15
2	5	4	M		9	24
3	5	5	M		10	34
4	5	4	4		13	47
5	6	4	2		12	59
6	6	6	4		16	75
7	6	6	2		14	89
8	5	5	5		15	104
						104

Target: 4B
Country Code: NTPC
Country: 新北市

Winner					
Total		Arrows			Tot.
15	1	6	6	3	15
29	2	5	5	4	14
45	3	6	5	5	16
58	4	5	4	4	13
70	5	5	4	3	12
83	6	5	4	4	13
94	7	5	4	2	11
109	8	5	5	5	15
109					



Gold Medal Match

Mon 10 Oct 2022 Starting Time: 11:30

Target: 3
Country Code: NTPC
Country: 新北市

Target: 3
Country Code: HCH
Country: 新竹縣

Winner

	Arrows			Tot.	Total
1	6	4	4	14	14
2	6	5	5	16	30
3	6	4	M	10	40
4	5	4	3	12	52
					52

Total		Arrows			Tot.
12	1	5	4	3	12
25	2	6	4	3	13
35	3	5	5	M	10
47	4	6	4	2	12
					47

Bronze Medal Match

Mon 10 Oct 2022 Starting Time: 11:30

Target: 4
Country Code: TPC
Country: 臺北市

Target: 4
Country Code: TYH
Country: 桃園市

Winner

	Arrows			Tot.	Total
1	6	3	1	10	10
2	6	4	2	12	22
3	5	5	M	10	32
4	5	4	2	11	43
					43

Total		Arrows			Tot.
12	1	5	4	3	12
23	2	6	4	1	11
34	3	4	4	3	11
45	4	6	4	1	11
					45



Semifinal Match

Mon 10 Oct 2022 Starting Time: 10:30

Target: 3
Country Code: NTPC
Country: 新北市

Target: 3
Country Code: TPC
Country: 臺北市

Winner

	Arrows			Tot.	Total
1	4	4	M	8	8
2	6	5	4	15	23
3	6	5	4	15	38
4	6	4	2	12	50
					50

Total		Arrows			Tot.
10	1	4	3	3	10
22	2	5	4	3	12
35	3	5	4	4	13
40	4	5	M	M	5
					40

Semifinal Match

Mon 10 Oct 2022 Starting Time: 10:30

Target: 4
Country Code: HCH
Country: 新竹縣

Target: 4
Country Code: TYH
Country: 桃園市

Winner

	Arrows			Tot.	Total
1	6	5	2	13	13
2	5	5	4	14	27
3	4	4	M	8	35
4	4	3	1	8	43
					43

Total		Arrows			Tot.
10	1	5	5	M	10
22	2	5	4	3	12
32	3	6	4	M	10
42	4	6	4	M	10
					42



Quarterfinal Match

Mon 10 Oct 2022 Starting Time: 09:00

Target: 5
Country Code: NTPC
Country: 新北市

Target: 5
Country Code: KHC
Country: 高雄市

Winner

	Arrows				Tot.	Total
1	6	5	4		15	15
2	6	6	4		16	31
3	5	3	2		10	41
4	6	5	4		15	56
5	5	5	4		14	70
6	5	4	3		12	82
7	6	5	5		16	98
8	5	4	2		11	109
						109

Total		Arrows				Tot.
10	1	5	4	1		10
21	2	5	4	2		11
30	3	4	4	1		9
44	4	6	5	3		14
56	5	6	3	3		12
71	6	6	5	4		15
83	7	5	4	3		12
90	8	3	2	2		7
						90

Quarterfinal Match

Mon 10 Oct 2022 Starting Time: 09:00

Target: 6
Country Code: TPC
Country: 臺北市

Target: 6
Country Code: TNH
Country: 臺南市

Winner

	Arrows				Tot.	Total
1	6	4	4		14	14
2	5	4	M		9	23
3	6	4	3		13	36
4	5	5	2		12	48
5	6	5	3		14	62
6	5	4	2		11	73
7	5	5	3		13	86
8	5	3	3		11	97
						97

Total		Arrows				Tot.
12	1	5	4	3		12
21	2	4	4	1		9
34	3	5	4	4		13
43	4	5	4	M		9
54	5	6	4	1		11
67	6	6	5	2		13
77	7	4	4	2		10
90	8	6	5	2		13
						90



Quarterfinal Match

Mon 10 Oct 2022 Starting Time: 09:00

Target: 7
Country Code: HLH
Country: 花蓮縣

	Arrows				Tot.	Total
1	4	3	2		9	9
2	4	3	3		10	19
3	5	4	2		11	30
4	4	3	3		10	40
5	5	4	M		9	49
6	5	5	M		10	59
7	6	5	3		14	73
8	6	5	4		15	88
						88

Target: 7
Country Code: HCH
Country: 新竹縣

Winner					
Total		Arrows			Tot.
8	1	4	4	M	8
21	2	6	4	3	13
34	3	5	5	3	13
47	4	6	4	3	13
59	5	6	5	1	12
70	6	5	4	2	11
79	7	5	4	M	9
95	8	6	5	5	16
95					

Quarterfinal Match

Mon 10 Oct 2022 Starting Time: 09:00

Target: 8
Country Code: TCC
Country: 臺中市

	Arrows				Tot.	Total
1	4	3	3		10	10
2	4	4	1		9	19
3	6	6	1		13	32
4	4	4	2		10	42
5	5	4	M		9	51
6	5	4	M		9	60
7	6	4	3		13	73
8	5	4	1		10	83
						83

Target: 8
Country Code: TYH
Country: 桃園市

Winner					
Total	Arrows				Tot.
12	1	5	5	2	12
23	2	5	4	2	11
38	3	6	5	4	15
47	4	5	2	2	9
58	5	6	4	1	11
67	6	5	4	M	9
83	7	6	5	5	16
97	8	6	5	3	14
97					



Gold Medal Match

Tue 11 Oct 2022 Starting Time: 11:00

Target: 1A
Country Code: NTPC
Country: 新北市

	Arrows					Tot.
1	6	5	4	4		19
2	5	5	4	3		17
3	6	5	4	4		19
4	6	5	5	4		20

Total
19
36
55
75
75

Target: 1B
Country Code: TYH
Country: 桃園市

Winner						
Total	Arrows					Tot.
22	1	6	6	5	5	22
41	2	6	5	5	3	19
59	3	6	5	4	3	18
79	4	6	5	5	4	20
79						

Bronze Medal Match

Tue 11 Oct 2022 Starting Time: 11:00

Target: 2A
Country Code: TPC
Country: 臺北市

Winner										
	Arrows					Tot.	Total			
1	5	5	4	3		17	17			
2	6	4	4	3		17	34			
3	6	5	5	4		20	54			
4	5	5	5	3		18	72			
							72			

Target: 2B
Country Code: HLH
Country: 花蓮縣

Total	Arrows					Tot.
15	1	5	4	4	2	15
26	2	4	4	3	M	11
43	3	6	4	4	3	17
61	4	6	4	4	4	18
61						



Semifinal Match

Tue 11 Oct 2022 Starting Time: 10:00

Target: 1A
Country Code: NTPC
Country: 新北市

Target: 1B
Country Code: TPC
Country: 臺北市

Winner

	Arrows					Tot.
1	6	5	5	4		20
2	5	5	5	4		19
3	5	5	5	4		19
4	6	5	5	5		21

Total
20
39
58
79

79

Total
18
33
48
66

66

	Arrows					Tot.
1	5	5	4	4		18
2	4	4	4	3		15
3	4	4	4	3		15
4	5	5	4	4		18

Semifinal Match

Tue 11 Oct 2022 Starting Time: 10:00

Target: 2A
Country Code: HLH
Country: 花蓮縣

Target: 2B
Country Code: TYH
Country: 桃園市

Winner

	Arrows					Tot.
1	6	5	4	3		18
2	6	4	4	3		17
3	6	6	6	5		23
4	5	5	4	1		15

Total
18
35
58
73

73

Total
22
36
57
77

77

	Arrows					Tot.
1	6	6	5	5		22
2	4	4	4	2		14
3	6	6	5	4		21
4	6	6	4	4		20



Quarterfinal Match

Tue 11 Oct 2022 Starting Time: 09:00

Target: 1A
Country Code: NTPC
Country: 新北市

Target: 1B
Country Code: TNH
Country: 臺南市

Winner

	Arrows					Tot.
1	6	6	6	6	6	24
2	6	5	4	3	3	18
3	5	5	4	3	3	17
4	5	5	5	4	4	19
5	5	4	4	4	4	17
6	6	6	6	5	5	23
7	6	5	5	5	5	21
8	6	6	5	4	4	21

Total
24
42
59
78
95
118
139
160
160

Total
17
35
53
69
86
107
126
142
142

	Arrows					Tot.
1	6	4	4	3	3	17
2	6	5	4	3	3	18
3	6	5	4	3	3	18
4	5	4	4	3	3	16
5	6	5	4	2	2	17
6	6	5	5	5	5	21
7	6	5	4	4	4	19
8	5	4	4	3	3	16

Quarterfinal Match

Tue 11 Oct 2022 Starting Time: 09:00

Target: 2A
Country Code: CIH
Country: 嘉義縣

Target: 2B
Country Code: TPC
Country: 臺北市

Winner

	Arrows					Tot.
1	5	5	4	4	4	18
2	5	5	5	3	3	18
3	5	4	4	4	4	17
4	4	4	3	3	3	14
5	5	5	5	5	5	20
6	4	4	3	3	3	14
7	5	4	3	3	3	15
8	5	5	5	4	4	19

Total
18
36
53
67
87
101
116
135
135

Total
19
38
55
71
89
105
123
142
142

	Arrows					Tot.
1	6	5	4	4	4	19
2	6	5	4	4	4	19
3	6	4	4	3	3	17
4	5	5	4	2	2	16
5	5	5	4	4	4	18
6	6	4	4	2	2	16
7	6	4	4	4	4	18
8	6	5	4	4	4	19



Quarterfinal Match

Tue 11 Oct 2022 Starting Time: 09:00

Target: 3A
Country Code: HLH
Country: 花蓮縣

Target: 3B
Country Code: HCH
Country: 新竹縣

Winner

	Arrows					Tot.
1	5	5	4	3		17
2	6	6	4	3		19
3	6	5	4	4		19
4	6	5	5	4		20
5	6	6	5	5		22
6	6	5	5	5		21
7	6	6	5	4		21
8	6	4	3	2		15

Total
17
36
55
75
97
118
139
154

154

Total
16
29
42
60
76
95
113
127

127

	Arrows					Tot.
1	6	4	3	3		16
2	5	4	2	2		13
3	5	4	3	1		13
4	5	5	4	4		18
5	4	4	4	4		16
6	6	5	4	4		19
7	6	5	4	3		18
8	4	4	4	2		14

Quarterfinal Match

Tue 11 Oct 2022 Starting Time: 09:00

Target: 4A
Country Code: TCC
Country: 臺中市

Target: 4B
Country Code: TYH
Country: 桃園市

Winner

	Arrows					Tot.
1	5	4	4	3		16
2	6	4	3	2		15
3	5	4	4	4		17
4	4	4	4	3		15
5	4	4	4	3		15
6	5	4	3	2		14
7	6	5	5	4		20
8	6	5	4	3		18

Total
16
31
48
63
78
92
112
130

130

Total
18
38
52
71
87
106
125
144

144

	Arrows					Tot.
1	6	4	4	4		18
2	6	5	5	4		20
3	5	4	4	1		14
4	5	5	5	4		19
5	4	4	4	4		16
6	6	5	4	4		19
7	6	5	4	4		19
8	6	5	4	4		19



Gold Medal Match

Tue 11 Oct 2022 Starting Time: 11:00

Target: 9A
Country Code: HCH
Country: 新竹縣

	Arrows					Tot.
1	5	5	4	4		18
2	6	6	5	5		22
3	6	6	5	4		21
4	6	6	5	5		22

Total
18
40
61
83
83

Target: 9B
Country Code: TYH
Country: 桃園市

Winner						
Total		Arrows				Tot.
22	1	6	6	5	5	22
44	2	6	6	5	5	22
65	3	6	6	5	4	21
88	4	6	6	6	5	23
88						

Bronze Medal Match

Tue 11 Oct 2022 Starting Time: 11:00

Target: 10A
Country Code: TPC
Country: 臺北市

Winner										
		Arrows					Tot.			
1	6	5	5	4			20	Total		
2	6	5	5	4			20	20		
3	6	6	5	4			21	40		
4	6	5	5	4			20	61		
							81			
S.O.1	6	5					11			
								81		

Target: 10B
Country Code: TCC
Country: 臺中市

Total	Arrows					Tot.
19	1	6	5	4	4	19
35	2	4	4	4	4	16
58	3	6	6	6	5	23
81	4	6	6	6	5	23

S.O.1	5	5	10
-------	---	---	----

81



Quarterfinal Match

Tue 11 Oct 2022 Starting Time: 09:00

Target: 9A
Country Code: TPC
Country: 臺北市

Target: 9B
Country Code: CHH
Country: 彰化縣

Winner

	Arrows					Tot.
1	6	6	6	6	6	24
2	6	6	4	4	4	20
3	6	6	6	5	5	23
4	5	5	5	4	4	19
5	6	5	5	5	5	21
6	6	5	4	4	4	19
7	6	5	5	4	4	20
8	6	6	5	4	4	21

Total
24
44
67
86
107
126
146
167

167

Total
19
36
54
70
88
108
126
141

141

	Arrows					Tot.
1	6	5	4	4	4	19
2	5	5	4	3	3	17
3	5	5	4	4	4	18
4	4	4	4	4	4	16
5	6	5	4	3	3	18
6	5	5	5	5	5	20
7	6	4	4	4	4	18
8	6	5	4	M	M	15

Quarterfinal Match

Tue 11 Oct 2022 Starting Time: 09:00

Target: 10A
Country Code: HCH
Country: 新竹縣

Target: 10B
Country Code: TNH
Country: 臺南市

Winner

	Arrows					Tot.
1	5	5	5	5	5	20
2	6	6	5	4	4	21
3	6	5	5	5	5	21
4	6	6	6	5	5	23
5	6	6	5	5	5	22
6	6	6	6	5	5	23
7	6	5	5	4	4	20
8	6	5	4	4	4	19

Total
20
41
62
85
107
130
150
169

169

Total
21
44
65
86
108
129
150
167

167

	Arrows					Tot.
1	6	6	5	4	4	21
2	6	6	6	5	5	23
3	6	6	5	4	4	21
4	6	6	5	4	4	21
5	6	6	5	5	5	22
6	6	5	5	5	5	21
7	6	6	5	4	4	21
8	5	5	4	3	3	17



Quarterfinal Match

Tue 11 Oct 2022 Starting Time: 09:00

Target: 11A
Country Code: TYH
Country: 桃園市

Target: 11B
Country Code: HLH
Country: 花蓮縣

Winner

	Arrows					Tot.
1	6	6	5	5		22
2	6	6	6	5		23
3	6	6	4	3		19
4	6	6	5	5		22
5	6	6	6	5		23
6	6	5	5	4		20
7	6	6	5	5		22
8	6	6	6	6		24

Total
22
45
64
86
109
129
151
175

175

Total
20
37
57
75
95
111
131
150

150

	Arrows					Tot.
1	6	6	4	4		20
2	5	4	4	4		17
3	6	5	5	4		20
4	5	5	4	4		18
5	6	5	5	4		20
6	5	4	4	3		16
7	5	5	5	5		20
8	6	5	4	4		19

Quarterfinal Match

Tue 11 Oct 2022 Starting Time: 09:00

Target: 12A
Country Code: TCC
Country: 臺中市

Target: 12B
Country Code: NTPC
Country: 新北市

Winner

	Arrows					Tot.
1	6	6	5	4		21
2	6	6	6	5		23
3	6	6	4	4		20
4	5	5	4	4		18
5	6	6	3	3		18
6	6	6	6	5		23
7	6	6	6	5		23
8	6	5	5	5		21

S.O.1 6 6

12

Total
21
44
64
82
100
123
146
167

167

Total
24
42
64
84
106
128
147
167

167

	Arrows					Tot.
1	6	6	6	6		24
2	5	5	4	4		18
3	6	6	5	5		22
4	6	5	5	4		20
5	6	6	6	4		22
6	6	6	6	4		22
7	5	5	5	4		19
8	6	5	5	4		20

S.O.1 6 4

10



Gold Medal Match

Tue 11 Oct 2022 Starting Time: 11:00

Target: 3A
Country Code: HLH
Country: 花蓮縣

Target: 3B
Country Code: KHC
Country: 高雄市

Winner

	Arrows					Tot.
1	4	4	3	1		12
2	4	4	3	3		14
3	5	5	4	3		17
4	4	3	1	1		9

Total
12
26
43
52

52

Total
13
28
37
48

48

	Arrows					Tot.
1	5	3	3	2		13
2	5	4	3	3		15
3	5	2	2	M		9
4	5	4	2	M		11

Bronze Medal Match

Tue 11 Oct 2022 Starting Time: 11:00

Target: 4A
Country Code: TNH
Country: 臺南市

Target: 4B
Country Code: TPC
Country: 臺北市

Winner

	Arrows					Tot.
1	6	6	3	1		16
2	4	2	2	1		9
3	2	2	2	1		7
4	4	4	4	M		12

Total
16
25
32
44

44

Total
13
28
42
46

46

	Arrows					Tot.
1	6	4	3	M		13
2	6	3	3	3		15
3	6	4	2	2		14
4	2	2	M	M		4



Semifinal Match

Tue 11 Oct 2022 Starting Time: 10:00

Target: 3A
Country Code: HLH
Country: 花蓮縣

Target: 3B
Country Code: TNH
Country: 臺南市

Winner

	Arrows					Tot.
1	5	4	3	M		12
2	4	4	4	1		13
3	4	4	4	4		16
4	4	3	2	1		10

Total
12
25
41
51

51

Total
7
21
35
49

49

	Arrows					Tot.
1	3	3	1	M		7
2	6	4	2	2		14
3	5	5	3	1		14
4	6	4	4	M		14

Semifinal Match

Tue 11 Oct 2022 Starting Time: 10:00

Target: 4A
Country Code: TPC
Country: 臺北市

Target: 4B
Country Code: KHC
Country: 高雄市

Winner

	Arrows					Tot.
1	5	3	2	2		12
2	5	4	3	2		14
3	6	4	4	1		15
4	4	1	1	M		6

Total
12
26
41
47

47

Total
16
29
39
52

52

	Arrows					Tot.
1	6	5	3	2		16
2	5	4	3	1		13
3	4	4	2	M		10
4	5	4	4	M		13



Quarterfinal Match

Tue 11 Oct 2022 Starting Time: 09:00

Target: 5A
Country Code: HLH
Country: 花蓮縣

Target: 5B
Country Code: HCH
Country: 新竹縣

Winner

	Arrows					Tot.
1	4	4	4	1		13
2	6	4	4	4		18
3	6	4	3	1		14
4	4	4	2	1		11
5	6	4	4	3		17
6	4	4	4	3		15
7	4	3	3	2		12
8	5	4	3	3		15

Total
13
31
45
56
73
88
100
115
115

Total
10
22
37
48
59
70
83
86
86

	Arrows					Tot.
1	5	3	2	M		10
2	5	4	2	1		12
3	6	4	3	2		15
4	5	4	2	M		11
5	4	3	2	2		11
6	4	3	2	2		11
7	5	4	2	2		13
8	3	M	M	M		3

Quarterfinal Match

Tue 11 Oct 2022 Starting Time: 09:00

Target: 6A
Country Code: TYH
Country: 桃園市

Target: 6B
Country Code: TNH
Country: 臺南市

Winner

	Arrows					Tot.
1	4	4	4	3		15
2	5	3	3	2		13
3	2	2	1	M		5
4	4	3	M	M		7
5	6	5	5	4		20
6	2	2	1	1		6
7	4	3	1	1		9
8	4	3	1	1		9

Total
15
28
33
40
60
66
75
84
84

Total
16
27
38
56
73
79
91
105
105

	Arrows					Tot.
1	5	5	3	3		16
2	4	3	2	2		11
3	4	3	2	2		11
4	6	6	3	3		18
5	5	5	5	2		17
6	2	2	1	1		6
7	4	3	3	2		12
8	4	4	3	3		14



Quarterfinal Match

Tue 11 Oct 2022 Starting Time: 09:00

Target: 7A
Country Code: NTPC
Country: 新北市

	Arrows					Tot.
1	4	3	2	M		9
2	4	4	4	3		15
3	4	4	4	3		15
4	5	5	4	4		18
5	4	4	2	2		12
6	6	4	3	2		15
7	6	4	3	2		15
8	5	4	3	M		12

Total
9
24
39
57
69
84
99
111
111

Target: 7B
Country Code: TPC
Country: 臺北市

Winner						
Total	Arrows					Tot.
11	1	4	3	3	1	11
27	2	5	4	4	3	16
43	3	6	5	3	2	16
59	4	6	5	4	1	16
72	5	5	4	4	M	13
85	6	5	4	3	1	13
99	7	6	4	3	1	14
114	8	5	4	4	2	15
114						

Quarterfinal Match

Tue 11 Oct 2022 Starting Time: 09:00

Target: 8A
Country Code: CHH
Country: 彰化縣

	Arrows					Tot.
1	5	3	2	1		11
2	5	4	3	1		13
3	4	3	2	M		9
4	4	2	2	1		9
5	4	4	1	1		10
6	5	4	2	M		11
7	3	3	2	2		10
8	5	4	4	4		17

Total
11
24
33
42
52
63
73
90
90

Target: 8B
Country Code: KHC
Country: 高雄市

Winner						
Total	Arrows					Tot.
8	1	4	3	1	M	8
20	2	5	3	3	1	12
36	3	5	4	4	3	16
47	4	4	3	3	1	11
60	5	4	3	3	3	13
72	6	5	4	2	1	12
91	7	6	5	4	4	19
107	8	5	4	4	3	16
107						